

FUJI ELECTRIC AUTOMATION

INVERTER - PLC - HMI - SERVO - INSTRUMENT - UPS



Contents

FUJI ELECTRIC - AUTOMATION

Inverter + Accessories	04
Temperature Controllers	16
Recorder	19
UPS, Transformer	20
PLC, HMI	22
Servo	25



Low Voltage Inverter APPLICATIONS

Applications		FVR Micro	FRENIC Mini (C2)	FRENIC Multi	FRENIC Ace	FRENIC AQUA	FRENIC HVAC	FRENIC MEGA
Fans	Exhaust fan						•	
	AHU (air handling unit)						•	
	Compressor		•	•	•		•	•
	Air-conditioning system	•	•	•	•		•	•
	Dryer	•	•	•	•		•	•
	Boiler fan		•	•	•		•	•
	Fans for controlling furnace temperature		•	•	•		•	•
	Roof fans controlled as a group	•	•	•	•		•	•
	Refrigerator		•	•	•		•	•
	Built-in blower in film-manufacturing machines		•	•		•	•	•
	Cooling-tower fan		•	•	•		•	•
	Ventilating fan	•	•	•	•		•	•
	Separator fan		•	•	•		•	•
Machine tools	Grinding machine							
	Polishing machine							
	Milling machine							
	Lathe							
	Boring machine		•	•	•			•
	Turntable		•	•	•			•
	Work positioning unit		•	•	•			•
	PCB drilling machine		•	•	•			•
	Winding machine		•	•	•			•
	Press		•	•	•			•
Electric pumps	Chillers		•			•	•	
	Drinking water supply		•			•		
	Tankless water-supply system		•	•	•	•		•
	Submersible pump		•	•	•	•		•
	Vacuum pump		•	•	•	•		•
	Fountain pump		•	•	•	•		•
	Cooling water pump		•	•	•	•		•
	Circulating hot water pump		•	•	•	•		•
	Well pump		•	•	•	•		•
	Irrigation		•	•	•	•		•
	Water treatment system		•	•	•	•		•
	Constant-flow pump		•	•	•	•		•
	Sludge pump		•	•	•	•		•
	Solar pumping			•		•	•	•
	Cranes (travelling, traversing, hoisting)		•	•	•			•
Conveyance machinery	Automated warehouse		•	•	•			•
	Conveyor (belt, chain, screw, roller)	•	•	•	•			•
	Lift		•	•	•			•
	Car parking system		•	•	•			•
	Elevator, escalator		•	•	•			•
	Automatic door		•	•	•			•
Chemical machinery/ wood working machines	Shutter		•	•	•			•
	Fluids mixing machine		•	•	•			•
	Extruder		•	•	•			•
	Vibrator		•	•	•			•
	Centrifugal separator	•	•	•	•			•
	Coating machine		•	•	•			•
Packaging machinery	Take-up roller		•	•	•			•
	Router machine		•	•	•			•
	Planing machine		•	•	•			•
	Individual packing / inner packing	•	•	•	•			•
Food processing machines	Packing machine	•	•	•	•			•
	Outer packing machine		•	•	•			•
	Food mixer		•	•	•			•
	Food slicer		•	•	•			•
	Grain processing machine	•	•	•	•			•
Paper making/ textile machinery	Tea manufacturing machine		•	•	•			•
	Rice milling machine		•	•	•			•
	Rice sorters	•	•	•	•			•
	Spinning machine		•	•	•			•
	Knitting machine		•	•	•			•
	Textile printing machine		•	•	•			•
Other machinery	Industrial sewing machine		•	•	•			•
	Synthetic fiber manufacturing plant		•	•	•			•
	Slitters		•	•	•			•
	Automated food / medicine blending machine		•	•	•			•
	Commercial-use washing machine		•	•	•			•
	Offset printing press		•	•	•			•
	Bookbinding machine		•	•	•			•
	Car washing machine		•	•	•			•
	Shredder	•	•	•	•			•
	Food washing machine		•	•	•			•
	Test equipment		•	•	•			•
	Crushers		•	•	•			•
	Air curtains / window shades / kitchen ventilating fans	•	•	•	•			•



Inverter	Model	Applicable Motor (kW)				Price List (VND)	Remark
FRENIC ACE Series							
 FRENIC-Ace	Input Power Source: 3 Phase 380-480V 50/60Hz Output Power Source: 3 Phase 380-480V 50/60Hz						- Output frequency: 0.1-120/500Hz. - Capacity range: 0.1kW-630kW. - Overload capability: 150%-1min, 200%-0.5 Sec (HHD). - Removable keypad device - Enable to be applicable for various application. - Position control function, Speed control function,... - Sensor-less vector control for - Permanent Magnetic Synchronous - Motor as standard - 2 channels of RS-485, communication ports equipped. - Ngõ ra tần số: 0.1-120/500Hz. - Dây công suất: 0.1kW-630kW. - Mức chịu đựng quá tải: 150%-1 phút, 200%-0.5 giây (HHD) - Có thể tháo rời keypad cho việc điều khiển từ xa. - Thích hợp cho nhiều ứng dụng (tải nhẹ - tải nặng), tời, nâng,... - Chức năng điều khiển vị trí, tốc độ. - Chức năng điều khiển động cơ đồng bộ (PMSM) - Tích hợp 2 cổng truyền thông RS-585. - Giá thành cạnh tranh
		ND	HD	HND	HHD		
	FRN0002E2S-4GB	0.75	0.75	0.75	0.4	8,480,000	
	FRN0004E2S-4GB	1.5	1.1	1.1	0.75	9,260,000	
	FRN0006E2S-4GB	2.2	2.2	2.2	1.5	10,350,000	
	FRN0007E2S-4GB	3	3	3	2.2	11,936,000	
	FRN0012E2S-4GB	5.5	5.5	5.5	3.7	13,936,000	
	FRN0022E2S-4A	11	7.5	7.5	5.5	16,933,000	
	FRN0029E2S-4A	15	11	11	7.5	21,468,000	
	FRN0037E2S-4A	18.5	15	15	11	25,477,000	
	FRN0044E2S-4A	22	18.5	18.5	15	31,117,000	
	FRN0059E2S-4A	30	22	22	18.5	38,954,000	
	FRN0072E2S-4A	37	30	30	22	50,152,000	
	FRN0085E2S-4A	45	37	37	30	63,184,000	
	FRN0105E2S-4A	55	45	45	37	82,437,000	
	FRN0139E2S-4A	75	55	55	45	89,399,000	
	FRN0168E2S-4A	90	75	75	55	124,313,000	
	FRN0203E2S-4A	110	90	90	75	140,474,000	
	FRN0240E2S-4A	132	110	110	90	175,789,000	
	FRN0290E2S-4A	160	132	132	110	216,610,000	
	FRN0361E2S-4A	200	160	160	132	(*)	
	FRN0415E2S-4A	220	200	200	160	(*)	
	FRN0520E2S-4A	280	220	220	200	(*)	
	FRN0590E2S-4A	315	250	280	220	(*)	
	Input Power Source: 3 Phase 200-240V 50/60Hz Output Power Source: 3 Phase 200-240V 50/60Hz						
	FRN0030E2S-2A			7.5	5.5	(*)	
	FRN0040E2S-2A			11	7.5	(*)	
	FRN0056E2S-2A			15	11	(*)	
FRN0069E2S-2A			18.5	15	(*)		
Note: - ND (Normal duty): Application for Pumps, Fans; Overload capability: 120%-1min, Ambient temperature: max. 40° - HD (Heavy duty): Overload capability: 150%-1min, Ambient temperature: max. 40° - HND (High carrier frequency normal duty): Application for Pumps, Fans; Overload capability: 120%-1min, ambient temp: max. 50° - HHD (High carrier frequency heavy duty): Overload capability: 150%-1min, 200%-0.5sec; Ambient temperature: max. 50°							
FRENIC-LIFT Series							
 FRENIC-Lift	Input Power Source: 3 Phase 380-480V 50/ 60Hz Output Power Source: 3 Phase 380-480V 50/60Hz						- Output frequency: 0.0-120 Hz - Overload capability: 200%-10 sec - In the battery operation, enable to use 48VDC or higher for input power supply - Built-in Braking unit with all capacities. - Built-in PG feedback circuit is standard equipment - An optional keypad is available - Application for Lift. - Ngõ ra tần số: 0.0-120 Hz - Mức chịu đựng quá tải: 200%-10 giây - Chức năng chạy cứu hộ sử dụng nguồn
		Applicable Motor (kW)	Output Rated Capacity(KVA)				
	FRN5.5LM1S-4AA	5.5	10.2		(*)		
	FRN7.5LM1S-4AA	7.5	14.0		(*)		
	FRN11LM1S-4AA	11	18.0		(*)		
	FRN15LM1S-4AA	15	24.0		(*)		
	FRN18.5LM1S-4AA	18.5	29.0		(*)		
	FRN22LM1S-4AA	22	34.0		(*)		
	FRN30LM1S-4AA	30	45.0		(*)		
	FRN37LM1S-4AA	37	57.0		(*)		
	FRN45LM1S-4AA	45	69.0		(*)		
	FRENIC-LIFT Accessories						
	TP-G1-CLS	Keypad				(*)	48V DC hoặc cao hơn - Tích hợp sẵn bộ hãm tốc - Tích hợp card phản hồi PG - Ứng dụng cho điều khiển thang máy.
	OPC-LM1-PP	PG card for PMSM motor				(*)	
	OPC-LM1-PS	PG card for PMSM motor				(*)	
	OPC-LM1-PS1	PG card for PMSM motor				(*)	
	OPC-LM1-PR	PG card for PMSM motor				(*)	

Inverter	Model	Applicable Motor (kW)	Output Rated Capacity(KVA)	Price List Remark (VND)	
FRENIC-MICRO Series					
	Input Power Source: 1 Phase 200-240V 50/ 60Hz Output Power Source: 3 Phase 200-240V 50/60Hz				- Output frequency: 0.1-400Hz. - Capacity range: 0.2-3.7kW. - Frequency setting potentiometer provided as standard, The frequency can be adjusted easily by hand. - Overload capability: 150% - 1min - Enable to be applicable for various application - Built-in RS-485 communications port (RJ-45) as standard.
	FVR0.2S1S-7E	0.2	0.57	4,305,000	
	FVR0.4S1S-7E	0.4	1.1	4,674,000	
	FVR0.75S1S-7E	0.75	1.9	4,920,000	
	FVR1.5S1S-7E	1.5	3.0	5,822,000	
	FVR2.2S1S-7E	2.2	4.1	7,215,000	
	Input Power Source: 3 Phase 380-460V 50/ 60Hz Output Power Source: 3 Phase 380-460V 50/60Hz				- Ngõ ra tần số: 0.1-400Hz. - Dây công suất: 0.2-3.7kW. - Dễ dàng cài đặt tần số bằng biến trở có sẵn trên biến tần - Mức chịu đựng quá tải: 150%-1 phút - Điều khiển đa cấp tốc độ: 8 cấp - Vận hành đơn giản, thích hợp cho những ứng dụng đơn giản, tải nhẹ - Tính năng dễ dàng cho việc bảo trì - Tích hợp cổng truyền thông RS-485
	FVR0.4S1S-4E	0.4	1.1	(*)	
	FVR0.75S1S-4E	0.75	1.9	6,109,000	
	FVR1.5S1S-4E	1.5	2.8	6,846,000	
	FVR2.2S1S-4E	2.2	4.1	8,199,000	
FVR3.7S1S-4E	3.7	6.8	9,552,000		
FRENIC-HVAC Series					
	Input Power Source: 3 Phase 380-480V 50/ 60Hz Output Power Source: 3 Phase 380-480V 50/60Hz				
	FRN0.75AR1M-4A	0.75	2.5	16,390,000	
	FRN1.5AR1M-4A	1.5	4.1	16,645,000	
	FRN2.2AR1M-4A	2.2	5.5	18,099,000	
	FRN3.7AR1M-4A	3.7	9.0	20,429,000	
	FRN5.5AR1M-4A	5.5	13.5	22,857,000	- Output frequency: 0.1-120Hz. - Capacity range: 0.75-710kW. - Overload capability: 110%-1min. - Enery-saving function, PID function,
	FRN7.5AR1M-4A	7.5	18.5	24,348,000	
	FRN11AR1M-4A	11	24.5	26,833,000	
	FRN15AR1M-4A	15	32.0	31,006,000	- Functions suitable for HVAC use: Wet-bulb temperature presumption control, Fire mode, - Pick-up operation, Real time clock,...
	FRN18.5AR1M-4A	18.5	39.0	36,025,000	- DCR built-in, EMC filter built-in
	FRN22AR1M-4A	22	45.0	41,570,000	- User friendly, easy to see Keypad with LCD
	FRN30AR1M-4A	30	60.0	77,766,000	- 2 channels of RS-485 communication ports equipped.
	FRN37AR1M-4A	37	75.0	87,997,000	
	FRN45AR1M-4A	45	69.0	105,264,000	
	FRN55AR1M-4A	55	85.0	122,673,000	
	FRN75AR1M-4A	75	114.0	148,199,000	- Ngõ ra tần số: 0.1-120Hz. - Dây công suất: 0.75-710kW. - Mức chịu đựng quá tải: 110%- 1 phút.
	FRN90AR1M-4A	90	134.0	178,491,000	- Điều khiển đa cấp tốc độ: 8 cấp.
	FRN110AR1S-4A	110	160.0	241,666,000	- Chức năng tiết kiệm năng lượng và điều khiển PID.
	FRN132AR1S-4A	132	192.0	252,874,000	- Tích hợp các chức năng tốt nhất cho quạt, bơm, các hệ thống HVAC.
	FRN160AR1S-4A	160	231.0	300,787,000	- Tính năng giám sát điện năng.
	FRN200AR1S-4A	200	287.0	339,383,000	- Tích hợp sẵn bộ lọc nhiễu EMC Filter
	FRN220AR1S-4A	220	316.0	(*)	- Tích hợp sẵn cuộn kháng một chiều (DCR)
	FRN280AR1S-4A	280	396.0	(*)	- Tích hợp sẵn màn hình đa chức năng LCD
	FRN315AR1S-4A	315	445.0	(*)	- Tích hợp 2 cổng truyền thông RS-485.
	FRN355AR1S-4A	355	495.0	(*)	
	FRN400AR1S-4A	400	563.0	(*)	
	FRN500AR1S-4A	500	731.0	(*)	
	FRN630AR1S-4A	630	981.0	(*)	
	FRN710AR1S-4A	710	1,044.0	(*)	

Inverter	Model	Applicable Motor (kW)	Output Rated Capacity (KVA)	Price List Remark (VND)	
FRENIC-AQUA Series					
 FRENIC-AQUA	Input Power Source: 3 Phase 380-480V 50/ 60Hz Output Power Source: 3 Phase 380-480V 50/60Hz				
	FRN0.75AQ1M-4A	0.75	2.5	18,029,000	
	FRN1.5AQ1M-4A	1.5	4.1	18,309,000	
	FRN2.2AQ1M-4A	2.2	5.5	19,909,000	
	FRN3.7AQ1M-4A	3.7	9.0	22,472,000	
	FRN5.5AQ1M-4A	5.5	13.5	25,143,000	
	FRN7.5AQ1M-4A	7.5	18.5	26,783,000	
	FRN11AQ1M-4A	11	24.5	29,516,000	
	FRN15AQ1M-4A	15	32.0	34,107,000	
	FRN18.5AQ1M-4A	18.5	39.0	39,628,000	
	FRN22AQ1M-4A	22	45.0	45,727,000	
	FRN30AQ1M-4A	30	60.0	85,543,000	
	FRN37AQ1M-4A	37	75.0	96,797,000	
	FRN45AQ1M-4A	45	69.0	115,791,000	
	FRN55AQ1M-4A	55	85.0	134,940,000	
	FRN75AQ1M-4A	75	114.0	163,018,000	
	FRN90AQ1M-4A	90	134.0	196,340,000	
	FRN110AQ1S-4A	110	160.0	223,376,000	
	FRN132AQ1S-4A	132	192.0	243,379,000	
	FRN160AQ1S-4A	160	231.0	269,384,000	
	FRN200AQ1S-4A	200	287.0	329,396,000	
	FRN220AQ1S-4A	220	316.0	(*)	
	FRN280AQ1S-4A	280	396.0	(*)	
	FRN315AQ1S-4A	315	445.0	(*)	
	FRN355AQ1S-4A	355	495.0	(*)	
	FRN400AQ1S-4A	400	563.0	(*)	
	FRN500AQ1S-4A	500	731.0	(*)	
FRN630AQ1S-4A	630	981.0	(*)		
FRN710AQ1S-4A	710	1,044.0	(*)		
FRENIC-MINI Series					
 FRENIC-Mini	Input Power Source: 1 Phase 200-240V 50/ 60Hz Output Power Source: 3 Phase 200-240V 50/60Hz				
	FRN0001C2S-7A	0.1	0.3	5,426,000	
	FRN0002C2S-7A	0.2	0.57	5,928,000	
	FRN0004C2S-7A	0.4	1.3	5,065,000	
	FRN0006C2S-7A	0.75	2.0	6,311,000	
	FRN0010C2S-7A	1.5	3.5	8,206,000	
	FRN0012C2S-7A	2.2	4.5	10,383,000	
	Input Power Source: 3 Phase 380-480V 50/ 60Hz Output Power Source: 3 Phase 380-480V 50/60Hz				
	FRN0002C2S-4A	0.4	1.3	8,010,000	
	FRN0004C2S-4A	0.75	2.3	9,061,000	
	FRN0005C2S-4A	1.5	3.2	9,708,000	
	FRN0007C2S-4A	2.2	4.8	10,787,000	
	FRN0011C2S-4A	3.7	8.0	13,268,000	

Inverter	Model	Applicable Motor (kW)	Output Rated Capacity (KVA)	Price List (VND)	Remark
FRENIC-MINI Series					
 FRENIC-Mini	FRN0013C2S-4A	5.5	9.9	(*)	- Ngõ ra tần số: 0.1-400Hz. - Dây công suất: 0.1-3.7kW. - Momen khởi động: 150% hoặc lớn hơn. - Dễ dàng cài đặt tần số bằng biến trở có sẵn trên biến tần. - Mức chịu đựng quá tải: 150% - 1 phút, 200% - 0.5 giây. - Điều khiển đa cấp tốc độ: 8 cấp - Chức năng tiết kiệm năng lượng và điều khiển PID. - Vận hành đơn giản, thích hợp cho những ứng dụng rộng rãi. - Tính năng dễ dàng cho việc bảo trì. - Tích hợp sẵn cổng giao tiếp RS-485 - Chức năng điều khiển động cơ đồng bộ (PMSM) - Kết nối với màn hình rơi thông qua cổng RS-485
	FRN0018C2S-4A	7.5	13.0	(*)	
	FRN0024C2S-4A	11	18.0	(*)	
	FRN0030C2S-4A	15	22.0	(*)	
	Input Power Source: 3 Phase 200-240V 50/ 60Hz Output Power Source: 3 Phase 200-240V 50/60Hz				
	FRN0001C2S-2A	0.1	0.3	5,833,000	
	FRN0002C2S-2A	0.2	0.57	5,796,000	
	FRN0004C2S-2A	0.4	1.3	6,337,000	
	FRN0006C2S-2A	0.75	2.0	7,123,000	
	FRN0010C2S-2A	1.5	3.5	8,828,000	
	FRN0012C2S-2A	2.2	4.5	9,872,000	
	FRN0020C2S-2A	3.7	7.2	12,055,000	
	FRN0025C2S-2A	5.5	9.5	(*)	
	FRN0033C2S-2A	7.5	12.0	(*)	
	FRN0047C2S-2A	11	17.0	(*)	
FRN0060C2S-2A	15	22.0	(*)		
FRENIC-MULTI Series					
 FRENIC-Multi	Input Power Source: 1 Phase 200-240V 50/ 60Hz Output Power Source: 3 Phase 200-240V 50/60Hz				- Output frequency: 0.1-400Hz. - Capacity range: 0.1-15kW. - Overload capability: 150% 1min, 200% - 0.5sec. - Energy-saving function, PID function,.. - Removable keypad device - Enable to be applicable for various application. - Position control function, Speed control function,... - Ngõ ra tần số: 0.1-400Hz. - Dây công suất: 0.1-15kW. - Mức chịu đựng quá tải: 150%- 1 phút, 200%-0.5 giây. - Điều khiển đa cấp tốc độ: 16 cấp - Chức năng tiết kiệm năng lượng và điều khiển PID. - Có thể tháo rời Keypad cho việc điều khiển từ xa. - Thích hợp cho những ứng dụng rộng rãi. - CPU 60 Mhz. - Chức năng điều khiển vị trí, tốc độ.
	FRN0.1E1S-7A	0.1	0.3	6,788,000	
	FRN0.2E1S-7A	0.2	0.57	7,875,000	
	FRN0.4E1S-7A	0.4	1.1	8,199,000	
	FRN0.75E1S-7A	0.75	1.9	9,208,000	
	FRN1.5E1S-7A	1.5	3.0	10,186,000	
	FRN2.2E1S-7A	2.2	4.1	12,135,000	
	Input Power Source: 3 Phase 380-480V 50/ 60Hz Output Power Source: 3 Phase 380-480V 50/60Hz				
	FRN0.4E1S-4A	0.4	1.1	9,417,000	
	FRN0.75E1S-4A	0.75	1.9	10,042,000	
	FRN1.5E1S-4A	1.5	2.8	11,448,000	
	FRN2.2E1S-4A	2.2	4.1	12,765,000	
	FRN3.7E1S-4A	3.7	6.8	15,533,000	
	FRN5.5E1S-4A	5.5	9.9	19,357,000	
	FRN7.5E1S-4A	7.5	13.0	21,034,000	
	FRN11E1S-4A	11	18.0	28,280,000	
	FRN15E1S-4A	15	22.0	33,136,000	
	Input Power Source: 3 Phase 200-240V 50/ 60Hz Output Power Source: 3 Phase 200-240V 50/60Hz				
	FRN0.2E1S-2A	0.2	0.57	6,855,000	
	FRN0.4E1S-2A	0.4	1.1	7,595,000	
	FRN0.75E1S-2A	0.75	1.9	8,334,000	
	FRN1.5E1S-2A	1.5	3.0	10,754,000	
	FRN2.2E1S-2A	2.2	4.1	11,627,000	
FRN3.7E1S-2A	3.7	6.4	13,612,000		
FRN5.5E1S-2A	5.5	9.5	19,772,000		
FRN7.5E1S-2A	7.5	12.0	22,113,000		
FRN11E1S-2A	11	17.0	31,061,000		
FRN15E1S-2A	15	22.0	37,199,000		

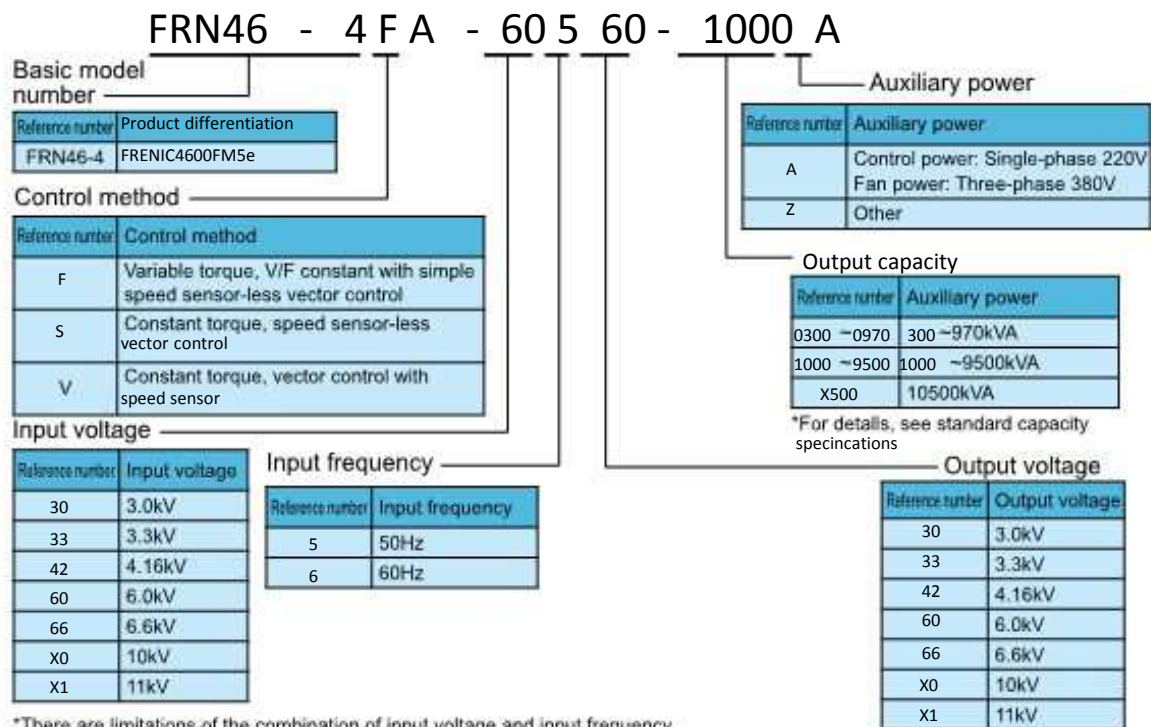
Inverter	Model	Applicable Motor (kW)	Output Rated Capacity (KVA)	Price List Remark (VND)		
FRENIC-ECO Series						
 FRENIC-ECO	Input Power Source: 3 Phase 380-480V 50/ 60Hz Output Power Source: 3 Phase 380-480V 50/60Hz					
	FRN0.75F1S-4A	0.75	1.9	16,393,000		
	FRN1.5F1S-4A	1.5	2.8	16,648,000		
	FRN2.2F1S-4A	2.2	4.1	18,102,000		
	FRN3.7F1S-4A	3.7	6.8	20,433,000		
	FRN5.5F1S-4A	5.5	9.5	22,862,000		
	FRN7.5F1S-4A	7.5	12.0	24,353,000		
	FRN11F1S-4A	11	17.0	26,838,000		
	FRN15F1S-4A	15	22.0	31,012,000		
	FRN18.5F1S-4A	18.5	28.0	36,032,000		
	FRN22F1S-4A	22	33.0	41,578,000		
	FRN30F1S-4A	30	44.0	77,782,000		
	FRN37F1S-4A	37	54.0	88,014,000		
	FRN45F1S-4A	45	64.0	105,285,000		
	FRN55F1S-4A	55	77.0	122,697,000		
	FRN75F1S-4A	75	105.0	148,227,000		
	FRN90F1S-4A	90	128.0	178,526,000		
	FRN110F1S-4A	110	154.0	225,610,000		
	FRN132F1S-4A	132	182.0	236,073,000		
	FRN160F1S-4A	160	221.0	280,802,000		
	FRN200F1S-4A	200	274.0	316,834,000		
	FRN220F1S-4A	220	316.0	373,740,000		
	FRN280F1S-4A	280	396.0	(*)		
	FRN315F1S-4A	315	445.0	(*)		
	FRN355F1S-4A	355	495.0	(*)		
	FRN400F1S-4A	400	584.0	(*)		
	FRN450F1S-4A	450	640.0	(*)		
	FRN500F1S-4A	500	731.0	(*)		
	FRN560F1S-4A	560	792.0	(*)		
	Input Power Source: 3 Phase 200-240V 50/ 60Hz Output Power Source: 3 Phase 200-240V 50/60Hz					
	FRN0.75F1S-2A	0.75	1.6	14,116,000		
	FRN1.5F1S-2A	1.5	2.6	15,863,000		
	FRN2.2F1S-2A	2.2	3.8	17,208,000		
	FRN3.7F1S-2A	3.7	6.2	20,904,000		
FRN5.5F1S-2A	5.5	8.3	26,874,000			
FRN7.5F1S-2A	7.5	11.0	26,874,000			
FRN11F1S-2A	11	16.0	28,721,000			
FRN15F1S-2A	15	21.0	35,744,000			
FRN18.5F1S-2A	18.5	25.0	36,974,000			
FRN22F1S-2A	22	30.0	41,534,000			
FRN30F1S-2A	30	40.0	84,904,000			
FRN37F1S-2A	37	49.0	96,195,000			
FRN45F1S-2A	45	59.0	119,870,000			
FRN55F1S-2A	55	75.0	133,338,000			
FRN75F1S-2A	75	102.0	167,002,000			
FRN90F1S-2A	90	121.0	263,655,000			
FRN110F1S-2A	110	146.0	334,242,000			

- Output frequency: 0.1-120Hz.
- Capacity range: 0.75-500kW.
- Overload capability: 120%-1min.
- Energy-saving function, PID function,
- Application for: Air conditioning fans, package air conditioners, dust collectors, mist collectors, AHU, Cooling water pumps, cleaning pump,....
- Multi-pump control function
- Ngõ ra tần số: 0.1-120Hz.
- Dây công suất: 0.75-500kW.
- Mức chịu đựng quá tải: 120%-1 phút.
- Điều khiển đa cấp tốc độ: 8 cấp.
- Chức năng tiết kiệm năng lượng và điều khiển PID.
- Tích hợp các chức năng tốt nhất cho các ứng dụng trong hệ thống HVAC.
- Tính năng cho điều khiển bơm, quạt, đa bơm điều áp.
- Tính năng giám sát điện năng.

Inverter	Model	Applicable Motor (kW)	Output Rated Capacity (kVA)	Price List Remark (VND)	
FRENIC-MEGA Series					
 FRENIC-MEGA	Input Power Source: 3 Phase 380-480V 50/ 60Hz Output Power Source: 3 Phase 380-480V 50/60Hz				
	FRN0.4G1S-4A	0.4	1.1	13,783,000	
	FRN0.75G1S-4A	0.75	1.9	14,538,000	
	FRN1.5G1S-4A	1.5	2.8	15,616,000	
	FRN2.2G1S-4A	2.2	4.1	17,774,000	
	FRN3.7G1S-4A	3.7	6.8	18,313,000	
	FRN5.5G1S-4A	5.5	10.0	23,485,000	
	FRN7.5G1S-4A	7.5	14.0	26,020,000	
	FRN11G1S-4A	11	18.0	30,329,000	
	FRN15G1S-4A	15	24.0	35,992,000	
	FRN18.5G1S-4A	18.5	29.0	42,658,000	
	FRN22G1S-4A	22	34.0	54,448,000	
	FRN30G1S-4A	30	45.0	86,916,000	
	FRN37G1S-4A	37	57.0	107,218,000	
	FRN45G1S-4A	45	69.0	126,649,000	- Output frequency: 0.1-500Hz.
	FRN55G1S-4A	55	85.0	138,244,000	- Capacity range: 0.2-630kW.
	FRN75G1S-4A	75	114.0	162,205,000	- Overload capability: 200%-3sec, 150%-1min (HD mode), 120%-1min (LD mode).
	FRN90G1S-4A	90	134.0	205,418,000	- Built-in RS-485 communications port (RJ-45) as standard
	FRN110G1S-4A	110	160.0	220,606,000	- Built-in Mini USB port on keypad
	FRN132G1S-4A	132	192.0	263,571,000	- Built-in Braking Unit with 22KW or smaller models.
	FRN160G1S-4A	160	231.0	295,638,000	- Built-in Braking resistor with 7.5KW or smaller models.
	FRN200G1S-4A	200	287.0	354,052,000	- This is the kind of high-functioning inverter
	FRN220G1S-4A	220	316.0	412,626,000	
	FRN280G1S-4A	280	396.0	(*)	
	FRN315G1S-4A	315	445.0	(*)	- Ngõ ra tần số: 0.1-500 Hz.
	FRN355G1S-4A	355	495.0	(*)	- Dây công suất: 0.2-630 kW.
	FRN400G1S-4A	400	563.0	(*)	- Mức chịu đựng quá tải: 200%-3 giây, 150%-1 phút (HD mode), 120%-1 phút (LD mode).
	FRN500G1S-4A	500	731.0	(*)	- Tích hợp sẵn RS-485.
	FRN630G1S-4A	630	891.0	(*)	- Là dòng biến tần cao cấp.
	Input Power Source: 3 Phase 200-240V 50/ 60Hz Output Power Source: 3 Phase 200-240V 50/60Hz				
	FRN0.4G1S-2A	0.4	1.1	10,986,000	- Có thể tùy chọn Keypad với cổng - USB giúp tiết kiệm chi phí cài đặt, bảo trì.
	FRN0.75G1S-2A	0.75	1.9	12,518,000	- Tích hợp sẵn bộ hãm tốc đến 22KW.
	FRN1.5G1S-2A	1.5	3.0	14,045,000	- Tích hợp sẵn điện trở hãm đến 7.5KW.
	FRN2.2G1S-2A	2.2	4.2	15,931,000	- Được tích hợp để có thể điều khiển cho nhiều ứng dụng bằng cách chọn Mode điều khiển.
	FRN3.7G1S-2A	3.7	6.8	18,519,000	
	FRN5.5G1S-2A	5.5	10.0	24,025,000	
	FRN7.5G1S-2A	7.5	14.0	30,176,000	
	FRN11G1S-2A	11	18.0	37,006,000	
	FRN15G1S-2A	15	24.0	45,748,000	
	FRN18.5G1S-2A	18.5	28.0	58,435,000	
	FRN22G1S-2A	22	34.0	85,432,000	
	FRN30G1S-2A	30	45.0	86,215,000	
	FRN37G1S-2A	37	55.0	109,885,000	
	FRN45G1S-2A	45	68.0	129,790,000	
	FRN55G1S-2A	55	81.0	144,664,000	
	FRN75G1S-2A	75	107.0	(*)	
	FRN90G1S-2A	90	131.0	(*)	

Fuji Medium-Voltage IGBT Inverters: FRENIC4600FM5e - Biến tần trung thế	Remark
	- Output Capacity: 300-10,500 kVA - Input/Output Voltage: 3-11kV - Industry applications: Cement, Water, Mining, Iron and steel, Electric power, Petrochemical,... - Substantial reduction of harmonic current on power source side - Total inverter efficiency as high as approximate 97% - Source power factor as high as 95% or more - High-reliability - Vector control with a speed sensor is available (as an option) for equipment having high speed and torque accuracy requirements. (option) - Easy maintenance. - Công suất đầu ra: 300-10,500 kVA - Điện áp vào/ra: 3-11kV - Ứng dụng trong công nghiệp cho các ngành như: Xi măng, Nước, Khai thác mỏ, Sắt thép, Nhà máy điện, Hóa chất,... - Giảm đáng kể dòng hài trên nguồn điện - Hiệu suất tổng thể của biến tần cao, xấp xỉ 97% - Hệ số công suất cao, từ 95% trở lên - Độ tin cậy cao - Điều khiển Vector - Dễ bảo trì

Selection explanation - Chọn mã sản phẩm



(Please contact us to know detail of product or price.)

(Chi tiết về sản phẩm, giá cả xin vui lòng liên hệ trực tiếp để được tư vấn tốt nhất)

Inverter Accessories		Model	Application					Price List (VND)
Options - Phụ kiện (Card) cho biến tần								
Relay Output Card		OPC-G1-RY	Mega					6,129,000
		OPC-F1-RY	Eco					1,779,000
Digital Input Interface Card		OPC-G1-DI	Mega					5,184,000
Digital Output Interface Card		OPC-G1-DO	Mega					5,184,000
Digital I/O Interface Card		OPC-DIO	Ace					(*)
		OPC-E1-DIO	Multi					4,990,000
Analog I/O Interface Card		OPC-G1-AIO	Mega					7,779,000
		OPC-AIO	Ace					(*)
PG interface (12/15V) card		OPC-G1-PG	Mega					4,076,000
		OPC-E2-PG3	Ace					(*)
PG interface (5V) card		OPC-G1-PG2	Mega					4,206,000
		OPC-E2-PG	Ace					(*)
		OPC-E1-PG	Multi					(*)
Synchronous Option Card		OPC-E1-SY	Multi					5,235,000
RS-485 Communication Card		OPC-E2-RS	Ace					(*)
		OPC-E1-RS	Multi					2,017,000
		OPC-F1-RS	Eco					1,470,000
T-Link Option Card		OPC-G1-TL	Mega					10,000,000
Open BUS	PROFIBUS-DP	OPC-G1-PDP	Mega					14,751,000
		OPC-PDP3	Ace					(*)
		OPC-E1-PDP	Multi					9,678,000
		OPC-F1-PDP	Eco					11,992,000
	DeviceNet	OPC-G1-DEV	Mega					14,751,000
		OPC-DEV	Ace					(*)
		OPC-E1-DEV	Multi					8,174,000
		OPC-F1-DEV	Eco					7,806,000
	CAN open	OPC-G1-COP	Mega					18,439,000
		OPC-COP	Ace					(*)
	CC-Link	OPC-G1-CCL	Mega					14,751,000
		OPC-CCL	Ace					(*)
		OPC-E1-CCL	Multi					12,738,000
		OPC-F1-CCL	Eco					17,943,000
	LonWorks	OPC-F1-LNW	Eco					10,107,000
	EtherNet/IP	OPC-ETH2	Ace					(*)
	ProfiNet-RT	OPC-PRT	Ace					(*)
Keypad		TP-E1	Mini					1,235,000
		TP-E1-U	Mega					1,654,000
Multi Function Keypad		TP-G1-J1	Mega	Ace	Multi	Eco	Mini	2,757,000

Inverter Accessories	Model	KW	Application				Price List (VND)
Braking Unit, Braking Resistor - Bộ hãm, điện trở hãm							
Braking Unit (Stadard) 200V series	BU37-2C	30	Mega	Ace			26,350,000
	BU37-2C	37	Mega	Ace			26,350,000
	BU55-2C	45	Mega	Ace			35,133,000
	BU55-2C	55	Mega	Ace			35,133,000
	BU90-2C	75	Mega	Ace			48,308,000
	BU90-2C	90	Mega	Ace			48,308,000
Braking Unit (Stadard) 400V series	BU37-4C	30	Mega	Ace			23,118,000
	BU37-4C	37	Mega	Ace			23,118,000
	BU55-4C	45	Mega	Ace			36,889,000
	BU55-4C	55	Mega	Ace			36,889,000
	BU90-4C	75	Mega	Ace			48,308,000
	BU90-4C	90	Mega	Ace			48,308,000
	BU132-4C	110	Mega	Ace			65,874,000
	BU132-4C	132	Mega	Ace			65,874,000
	BU220-4C	160	Mega	Ace			96,615,000
	BU220-4C	200	Mega	Ace			96,615,000
	BU220-4C	220	Mega	Ace			96,615,000
	BU220-4C	280	Mega	Ace			96,615,000
	BU220-4C	315	Mega	Ace			96,615,000
	BU220-4C	355	Mega	Ace			96,615,000
	BU220-4C	400	Mega	Ace			96,615,000
Braking Resistor (Stadard) 200V series	DB0.75-2	0.2-0.75	Mega	Ace	Multi	Mini	8,521,000
	DB2.2-2	1.5-2.2	Mega	Ace	Multi	Mini	10,368,000
	DB3.7-2	3.7	Mega	Ace	Multi	Mini	10,368,000
	DB5.5-2	5.5	Mega	Ace	Multi	Mini	11,470,000
	DB7.5-2	7.5	Mega	Ace	Multi	Mini	14,869,000
	DB11-2	11	Mega	Ace	Multi	Mini	(*)
	DB15-2	15	Mega	Ace	Multi	Mini	(*)
	DB18.5-2	18.5	Mega	Ace			(*)
	DB22-2	22	Mega	Ace			(*)
	DB30-2C	30	Mega	Ace			(*)
	DB37-2C	37	Mega	Ace			(*)
	DB45-2C	45	Mega	Ace			(*)
	DB55-2C	55	Mega	Ace			(*)
	DB75-2C	75	Mega	Ace			(*)
	DB90-2C	90	Mega	Ace			(*)
Braking Resistor (Stadard) 400V series	DB0.75-4	0.4-0.75	Mega	Ace	Multi	Mini	(*)
	DB2.2-4	1.5-2.2	Mega	Ace	Multi	Mini	(*)
	DB3.7-4	3.7	Mega	Ace	Multi	Mini	(*)
	DB5.5-4	5.5	Mega	Ace	Multi	Mini	(*)
	DB7.5-4	7.5	Mega	Ace	Multi	Mini	(*)
	DB11-4	11	Mega	Ace	Multi	Mini	(*)
	DB15-4	15	Mega	Ace	Multi	Mini	(*)

Inverter Accessories	Model	KW	Application					Price List (VND)
Braking Resistor (Fuji Electric) - Điện trở hãm								
Braking Resistor (Stadard) 400V	DB18.5-4	18.5	Mega	Ace				(*)
	DB22-4	22	Mega	Ace				(*)
	DB30-4C	30	Mega	Ace				(*)
	DB37-4C	37	Mega	Ace				(*)
	DB45-4C	45	Mega	Ace				(*)
	DB55-4C	55	Mega	Ace				(*)
	DB75-4C	75	Mega	Ace				(*)
	DB110-4C	110	Mega	Ace				(*)
	DB132-4C	132	Mega	Ace				(*)
	DB160-4C	160	Mega	Ace				(*)
	DB200-4C	200	Mega	Ace				(*)
	DB220-4C	200	Mega	Ace				(*)
Reactor								
Zero-phase Reactor (RFI filter)	ACL-40B		Mega	Ace	Multi	Eco	Mini	1,775,000
	ACL-74B		Mega	Ace	Multi	Eco	Mini	5,235,000
DC Reactor (DCR) 200V series	DCR2-0.2	0.2	Mega	Ace	Multi	Mini		2,995,000
	DCR2-0.4	0.4	Mega	Ace	Multi	Mini		3,162,000
	DCR2-0.75	0.75	Mega	Ace	Multi	Eco	Mini	3,336,000
	DCR2-1.5	1.5	Mega	Ace	Multi	Eco	Mini	3,504,000
	DCR2-2.2	2.2	Mega	Ace	Multi	Eco	Mini	3,846,000
	DCR2-3.7	3.7	Mega	Ace	Multi	Eco	Mini	4,188,000
	DCR2-5.5	5.5	Mega	Ace	Multi	Eco	Mini	5,389,000
	DCR2-7.5	7.5	Mega	Ace	Multi	Eco	Mini	6,117,000
	DCR2-11	11	Mega	Ace	Multi	Eco	Mini	7,441,000
	DCR2-15	15	Mega	Ace	Multi	Eco	Mini	8,725,000
	DCR2-18.5	18.5	Mega	Ace	Eco			10,435,000
	DCR2-22A	22	Mega	Ace	Eco			11,545,000
	DCR2-30B	30	Mega	Ace	Eco			(*)
	DCR2-37B	37	Mega	Ace	Eco			(*)
	DCR2-45B	45	Mega	Ace	Eco			(*)
	DCR2-55B	55	Mega	Ace	Eco			(*)
	DCR2-75B	75	Mega	Ace	Eco			(*)
	DCR2-90B	90	Mega	Ace	Eco			(*)
	DCR2-110B	110	Mega	Ace	Eco			(*)
DC Reactor (DCR) 400V series	DCR4-0.4	0.4	Mega	Ace	Multi	Mini		1,541,000
	DCR4-0.75	0.75	Mega	Ace	Multi	Eco	Mini	1,809,000
	DCR4-1.5	1.5	Mega	Ace	Multi	Eco	Mini	1,993,000
	DCR4-2.2	2.2	Mega	Ace	Multi	Eco	Mini	2,170,000
	DCR4-3.7	3.7	Mega	Ace	Multi	Eco	Mini	2,530,000
	DCR4-5.5	5.5	Mega	Ace	Multi	Eco	Mini	3,434,000
	DCR4-7.5	7.5	Mega	Ace	Multi	Eco	Mini	3,526,000
	DCR4-11	11	Mega	Ace	Multi	Eco	Mini	5,972,000

Inverter Accessories	Model	KW	Application					Price List (VND)
Reactor								
	DCR4-15	15	Mega	Ace	Multi	Eco	Mini	6,425,000
	DCR4-18.5	18.5	Mega	Ace		Eco		7,237,000
	DCR4-22A	22	Mega	Ace		Eco		7,329,000
	DCR4-30B	30	Mega	Ace		Eco		13,410,000
	DCR4-37B	37	Mega	Ace		Eco		14,557,000
	DCR4-45C	45	Mega	Ace		Eco		15,350,000
	DCR4-55C	55	Mega	Ace		Eco		18,413,000
	DCR4-75C	75	Mega	Ace		Eco		13,458,000
	DCR4-90C	90	Mega	Ace		Eco		16,763,000
	DCR4-110C	110	Mega	Ace		Eco		20,384,000
	DCR4-132C	132	Mega	Ace		Eco		23,532,000
	DCR4-160C	160	Mega	Ace		Eco		26,050,000
	DCR4-200C	200	Mega	Ace		Eco		29,119,000
	DCR4-220C	220	Mega	Ace		Eco		33,054,000
	ACR2-0.4A	0.4	Mega	Ace	Multi			5,706,000
	ACR2-0.75A	0.75	Mega	Ace	Multi	Eco		5,950,000
	ACR2-1.5A	1.5	Mega	Ace	Multi	Eco		6,373,000
	ACR2-2.2A	2.2	Mega	Ace	Multi	Eco		6,796,000
	ACR2-3.7A	3.7	Mega	Ace	Multi	Eco		7,649,000
	ACR2-5.5A	5.5	Mega	Ace	Multi	Eco		8,495,000
	ACR2-7.5A	7.5	Mega	Ace	Multi	Eco		9,348,000
	ACR2-11A	11	Mega	Ace	Multi	Eco		9,938,000
	ACR2-15A	15	Mega	Ace	Multi	Eco		10,707,000
	ACR2-18.5A	18.5	Mega	Ace		Eco		12,233,000
	ACR2-22A	22	Mega	Ace		Eco		12,406,000
	ACR2-37	37	Mega	Ace		Eco		(*)
	ACR2-55	55	Mega	Ace		Eco		(*)
	ACR2-75	75	Mega	Ace		Eco		(*)
	ACR2-90	90	Mega	Ace		Eco		(*)
	ACR2-110	110	Mega	Ace		Eco		(*)
	ACR4-0.75A	0.75	Mega	Ace	Multi	Eco		6,796,000
	ACR4-1.5A	1.5	Mega	Ace	Multi	Eco		7,219,000
	ACR4-2.2A	2.2	Mega	Ace	Multi	Eco		7,649,000
	ACR4-3.7A	3.7	Mega	Ace	Multi	Eco		8,495,000
	ACR4-5.5A	5.5	Mega	Ace	Multi	Eco		9,348,000
	ACR4-7.5A	7.5	Mega	Ace	Multi	Eco		10,194,000
	ACR4-11A	11	Mega	Ace	Multi	Eco		11,470,000
	ACR4-15A	15	Mega	Ace	Multi	Eco		12,746,000
	ACR4-18.5A	18.5	Mega	Ace		Eco		14,016,000
	ACR4-22A	22	Mega	Ace		Eco		15,292,000
	ACR4-37	37	Mega	Ace		Eco		(*)
	ACR4-55	55	Mega	Ace		Eco		(*)
	ACR4-75	75	Mega	Ace		Eco		(*)
	ACR4-110	110	Mega	Ace		Eco		(*)
	ACR4-132	132	Mega	Ace		Eco		(*)
	ACR4-220	220	Mega	Ace		Eco		(*)
	ACR4-280	280	Mega	Ace		Eco		(*)

Inverter Accessories	Model	KW	Application					Price List (VND)
Other accessories for inverter - Phụ kiện khác cho biến tần								
	OFL-0.4-4A	0.4	Mega		Multi		Mini	(*)
	OFL-1.5-4A	1.5	Mega		Multi	Eco	Mini	(*)
	OFL-3.7-4A	3.7	Mega		Multi	Eco	Mini	(*)
	OFL-7.5-4A	7.5	Mega	Ace	Multi	Eco	Mini	(*)
	OFL-15-4A	15	Mega	Ace	Multi	Eco	Mini	(*)
	OFL-22-4A	22	Mega	Ace		Eco		(*)
	OFL-30-4A	30	Mega	Ace		Eco		(*)
	OFL-37-4A	37	Mega	Ace		Eco		(*)
	OFL-45-4A	45	Mega	Ace		Eco		(*)
	OFL-55-4A	55	Mega	Ace		Eco		(*)
	OFL-75-4A	75	Mega	Ace		Eco		(*)
	OFL-90-4A	90	Mega	Ace		Eco		(*)
	OFL-110-4A	110	Mega	Ace		Eco		(*)
	OFL-132-4A	132	Mega	Ace		Eco		(*)
	OFL-160-4A	160	Mega	Ace		Eco		(*)
	OFL-200-4A	200	Mega	Ace		Eco		(*)
	OFL-220-4A	220	Mega	Ace		Eco		(*)
	OFL-280-4A	280	Mega	Ace		Eco		(*)
Braking Resistor - Điện trở hãm								
	RXG20-1000W 70RJ	5.5kW	Mega	Ace	Multi		Mini	550,000
	RXG20-1200W 50RJ	7.5kW	Mega	Ace	Multi		Mini	620,000
	RXG20-1500W 70RJ	5.5kW	Mega	Ace	Multi		Mini	692,000
	RXG20-1800W 50RJ	7.5kW	Mega	Ace	Multi		Mini	750,000
	ZX37-15/1H	30kW	Mega	Ace				6,116,000
	ZX37-12/1H	37kW	Mega	Ace				6,160,000
	ZX37-10/1H	45kW	Mega	Ace				6,600,000
	ZX37-6.5/1H	75kW	Mega	Ace				7,260,000
	BRU-3.6KW 15R	30kW	Mega	Ace				3,500,000
	BRU-4.8KW 12R	37kW	Mega	Ace				5,500,000
	BRU-6KW 10R	45kW	Mega	Ace				6,300,000
	BRU-7.2KW 7.5R	55kW	Mega	Ace				6,930,000
	BRU-9.6KW 6.5R	75kW	Mega	Ace				8,630,000
	BRU-12KW 4.7R	90kW	Mega	Ace				9,420,000
	BRU-12KW 4.7R	110kW	Mega	Ace				9,420,000

Temperature Controllers	Input Type	Power Supply	Type/No. of Outputs	Alarms	Model	Price List (VND)
24 x 48 Size						
	Thermo couple °C	100-240 VAC	1 relay contact output	No	PXR3TAY1-0V000	(*)
			1 SSR/SSC	No	PXR3TCY1-0V000	(*)
			1 analog interface (4-20mA)	No	PXR3TEY1-0V000	(*)
			1 relay contact output	1	PXR3TAY1-1V000	(*)
			1 SSR/SSC	1	PXR3TCY1-1V000	(*)
			1 analog interface (4-20mA)	1	PXR3TEY1-1V000	(*)
	PT100 °C	100-240 VAC	1 relay contact output	No	PXR3NAY1-0V000	(*)
			1 SSR/SSC	No	PXR3NCY1-0V000	(*)
			1 analog interface (4-20mA)	No	PXR3NEY1-0V000	(*)
			1 relay contact output	1	PXR3NAY1-1V000	(*)
			1 SSR/SSC	1	PXR3NCY1-1V000	(*)
			1 analog interface (4-20mA)	1	PXR3NEY1-1V000	(*)
	Voltage (1-5V DC)	100-240 VAC	1 relay contact output	No	PXR3AAY1-0V000	(*)
			1 SSR/SSC	No	PXR3ACY1-0V000	(*)
			1 analog interface (4-20mA)	No	PXR3AEY1-0V000	(*)
			1 relay contact output	1	PXR3AAY1-1V000	(*)
			1 SSR/SSC	1	PXR3ACY1-1V000	(*)
			1 analog interface (4-20mA)	1	PXR3AEY1-1V000	(*)
	Current (4-20mA)	100-240 VAC	1 relay contact output	No	PXR3BAY1-0V000	(*)
			1 SSR/SSC	No	PXR3BCY1-0V000	(*)
			1 analog interface (4-20mA)	No	PXR3BEY1-0V000	(*)
			1 relay contact output	1	PXR3BAY1-1V000	(*)
			1 SSR/SSC	1	PXR3BCY1-1V000	(*)
			1 analog interface (4-20mA)	1	PXR3BEY1-1V000	(*)
48 x 48 Size						
	Thermo couple °C	100-240 VAC	1 relay contact output	No	PXR4TAY1-0V000	4,171,600
			1 SSR/SSC	No	PXR4TCY1-0V000	4,274,200
			1 analog interface (4-20mA)	No	PXR4TEY1-0V000	4,274,200
			1 relay contact output	1	PXR4TAY1-1V000	4,532,900
			1 SSR/SSC	1	PXR4TCY1-1V000	4,532,900
			1 analog interface (4-20mA)	1	PXR4TEY1-1V000	4,532,900
	PT100 °C	100-240 VAC	1 relay contact output	No	PXR4NAY1-0V000	4,274,200
			1 SSR/SSC	No	PXR4NCY1-0V000	4,274,200
			1 analog interface (4-20mA)	No	PXR4NEY1-0V000	4,274,200
			1 relay contact output	1	PXR4NAY1-1V000	4,532,900
			1 SSR/SSC	1	PXR4NCY1-1V000	4,532,900
			1 analog interface (4-20mA)	1	PXR4NEY1-1V000	4,532,900
	Voltage (1-5V DC)	100-240 VAC	1 relay contact output	No	PXR4AAY1-0V000	4,274,200
			1 SSR/SSC	No	PXR4ACY1-0V000	4,274,200
			1 analog interface (4-20mA)	No	PXR4AEY1-0V000	4,274,200
			1 relay contact output	1	PXR4AAY1-1V000	4,532,900
			1 SSR/SSC	1	PXR4ACY1-1V000	4,532,900
			1 analog interface (4-20mA)	1	PXR4AEY1-1V000	4,532,900
	Current (4-20mA)	100-240 VAC	1 relay contact output	No	PXR4BAY1-0V000	4,274,200
			1 SSR/SSC	No	PXR4BCY1-0V000	4,274,200
			1 analog interface (4-20mA)	No	PXR4BEY1-0V000	4,274,200
			1 relay contact output	1	PXR4BAY1-1V000	4,532,900
			1 SSR/SSC	1	PXR4BCY1-1V000	4,532,900
			1 analog interface (4-20mA)	1	PXR4BEY1-1V000	4,532,900

Temperature Controllers	Input Type	Power Supply	Type/No. of Outputs	Alarms	Model	Price List (VND)
48 x 96 Size						
	Thermo couple °C	100-240 VAC	1 relay contact output	No	PXR5TAY1-0V000	4,612,000
			1 SSR/SSC	No	PXR5TCY1-0V000	4,612,000
			1 analog interface (4-20mA)	No	PXR5TEY1-0V000	4,612,000
			1 relay contact output	1	PXR5TAY1-1V000	4,849,200
			1 SSR/SSC	1	PXR5TCY1-1V000	4,849,200
			1 analog interface (4-20mA)	1	PXR5TEY1-1V000	4,849,200
	PT100 °C	100-240 VAC	1 relay contact output	No	PXR5NAY1-0V000	4,612,000
			1 SSR/SSC	No	PXR5NCY1-0V000	4,612,000
			1 analog interface (4-20mA)	No	PXR5NEY1-0V000	4,612,000
			1 relay contact output	1	PXR5NAY1-1V000	4,849,200
			1 SSR/SSC	1	PXR5NCY1-1V000	4,849,200
			1 analog interface (4-20mA)	1	PXR5NEY1-1V000	4,849,200
	Voltage (1-5V DC)	100-240 VAC	1 relay contact output	No	PXR5AAY1-0V000	4,612,000
			1 SSR/SSC	No	PXR5ACY1-0V000	4,612,000
			1 analog interface (4-20mA)	No	PXR5AEY1-0V000	4,612,000
			1 relay contact output	1	PXR5AAY1-1V000	4,849,200
			1 SSR/SSC	1	PXR5ACY1-1V000	4,849,200
			1 analog interface (4-20mA)	1	PXR5AEY1-1V000	4,849,200
	Current (4-20mA)	100-240 VAC	1 relay contact output	No	PXR5BAY1-0V000	4,612,000
			1 SSR/SSC	No	PXR5BCY1-0V000	4,612,000
			1 analog interface (4-20mA)	No	PXR5BEY1-0V000	4,612,000
			1 relay contact output	1	PXR5BAY1-1V000	4,849,200
			1 SSR/SSC	1	PXR5BCY1-1V000	4,849,200
			1 analog interface (4-20mA)	1	PXR5BEY1-1V000	4,849,200
72 x 72 Size						
	Thermo couple °C	100-240 VAC	1 relay contact output	No	PXR7TAY1-0V000	5,402,600
			1 SSR/SSC	No	PXR7TCY1-0V000	5,402,600
			1 analog interface (4-20mA)	No	PXR7TEY1-0V000	5,402,600
			1 relay contact output	1	PXR7TAY1-1V000	5,639,800
			1 SSR/SSC	1	PXR7TCY1-1V000	5,639,800
			1 analog interface (4-20mA)	1	PXR7TEY1-1V000	5,639,800
	PT100 °C	100-240 VAC	1 relay contact output	No	PXR7NAY1-0V000	5,402,600
			1 SSR/SSC	No	PXR7NCY1-0V000	5,402,600
			1 analog interface (4-20mA)	No	PXR7NEY1-0V000	5,402,600
			1 relay contact output	1	PXR7NAY1-1V000	5,639,800
			1 SSR/SSC	1	PXR7NCY1-1V000	5,639,800
			1 analog interface (4-20mA)	1	PXR7NEY1-1V000	5,639,800
	Voltage (1-5V DC)	100-240 VAC	1 relay contact output	No	PXR7AAY1-0V000	5,402,600
			1 SSR/SSC	No	PXR7ACY1-0V000	5,402,600
			1 analog interface (4-20mA)	No	PXR7AEY1-0V000	5,402,600
			1 relay contact output	1	PXR7AAY1-1V000	5,639,800
			1 SSR/SSC	1	PXR7ACY1-1V000	5,639,800
			1 analog interface (4-20mA)	1	PXR7AEY1-1V000	5,639,800
	Current (4-20mA)	100-240 VAC	1 relay contact output	No	PXR7BAY1-0V000	5,402,600
			1 SSR/SSC	No	PXR7BCY1-0V000	5,402,600
			1 analog interface (4-20mA)	No	PXR7BEY1-0V000	5,402,600
			1 relay contact output	1	PXR7BAY1-1V000	5,639,800
			1 SSR/SSC	1	PXR7BCY1-1V000	5,639,800
			1 analog interface (4-20mA)	1	PXR7BEY1-1V000	5,639,800

Temperature Controllers	Input Type	Power Supply	Type/No. of Outputs	Alarms	Model	Price List (VND)
96 x 96 Size						
	Thermo couple °C	100-240 VAC	1 relay contact output	No	PXR9TAY1-0V000	6,746,700
			1 SSR/SSC	No	PXR9TCY1-0V000	6,746,700
			1 analog interface (4-20mA)	No	PXR9TEY1-0V000	6,746,700
			1 relay contact output	1	PXR9TAY1-1V000	6,983,900
			1 SSR/SSC	1	PXR9TCY1-1V000	6,983,900
			1 analog interface (4-20mA)	1	PXR9TEY1-1V000	6,983,900
	PT100 °C	100-240 VAC	1 relay contact output	No	PXR9NAY1-0V000	6,746,700
			1 SSR/SSC	No	PXR9NCY1-0V000	6,746,700
			1 analog interface (4-20mA)	No	PXR9NEY1-0V000	6,746,700
			1 relay contact output	1	PXR9NAY1-1V000	6,983,900
			1 SSR/SSC	1	PXR9NCY1-1V000	6,983,900
			1 analog interface (4-20mA)	1	PXR9NEY1-1V000	6,983,900
	Voltage (1-5V DC)	100-240 VAC	1 relay contact output	No	PXR9AAY1-0V000	6,746,700
			1 SSR/SSC	No	PXR9ACY1-0V000	6,746,700
			1 analog interface (4-20mA)	No	PXR9AEY1-0V000	6,746,700
			1 relay contact output	1	PXR9AAY1-1V000	6,983,900
			1 SSR/SSC	1	PXR9ACY1-1V000	6,983,900
			1 analog interface (4-20mA)	1	PXR9AEY1-1V000	6,983,900
	Current (4-20mA)	100-240 VAC	1 relay contact output	No	PXR9BAY1-0V000	6,746,700
			1 SSR/SSC	No	PXR9BCY1-0V000	6,746,700
			1 analog interface (4-20mA)	No	PXR9BEY1-0V000	6,746,700
			1 relay contact output	1	PXR9BAY1-1V000	6,983,900
			1 SSR/SSC	1	PXR9BCY1-1V000	6,983,900
			1 analog interface (4-20mA)	1	PXR9BEY1-1V000	6,983,900
48 x 48 Size						
	Thermo couple °C	100-240 VAC	1 relay contact output	No	PXR4TAS1-0V100	4,506,600
			1 Voltage pulse output (24VDC)	No	PXR4TCS1-0V100	4,506,600
			1 analog interface (4-20mA)	No	PXR4TES1-0V100	4,506,600
			1 relay contact output	1	PXR4TAS1-1V400	4,743,800
			1 Voltage pulse output (24VDC)	1	PXR4TCS1-1V400	4,743,800
			1 analog interface (4-20mA)	1	PXR4TES1-1V400	4,743,800
	PT100 °C	100-240 VAC	1 relay contact output	No	PXR4NAS1-0V100	4,506,600
			1 Voltage pulse output (24VDC)	No	PXR4NCS1-0V100	4,506,600
			1 analog interface (4-20mA)	No	PXR4NES1-0V100	4,506,600
			1 relay contact output	1	PXR4NAS1-1V400	4,743,800
			1 Voltage pulse output (24VDC)	1	PXR4NCS1-1V400	4,743,800
			1 analog interface (4-20mA)	1	PXR4NES1-1V400	4,743,800
	Voltage (1-5V DC)	100-240 VAC	1 relay contact output	No	PXR4AAS1-0V100	4,506,600
			1 Voltage pulse output (24VDC)	No	PXR4ACS1-0V100	4,506,600
			1 analog interface (4-20mA)	No	PXR4AES1-0V100	4,506,600
			1 relay contact output	1	PXR4AAS1-1V400	4,743,800
			1 Voltage pulse output (24VDC)	1	PXR4ACS1-1V400	4,743,800
			1 analog interface (4-20mA)	1	PXR4AES1-1V400	4,743,800
	Current (4-20mA)	100-240 VAC	1 relay contact output	No	PXR4BAS1-0V100	4,506,600
			1 Voltage pulse output (24VDC)	No	PXR4BCS1-0V100	4,506,600
			1 analog interface (4-20mA)	No	PXR4BES1-0V100	4,506,600
			1 relay contact output	1	PXR4BAS1-1V400	4,743,800
			1 Voltage pulse output (24VDC)	1	PXR4BCS1-1V400	4,743,800
			1 analog interface (4-20mA)	1	PXR4BES1-1V400	4,743,800

Recorder	Remark
Ink-jet recorder (PHC)	
	- The adoption of ink jet system makes it possible to record measured data in analog trace mode or to print in digit mode. This 100mm-wide recorder performs recording clearly in 6 different colors. - Recording points: Up to 6 points - Measuring cycle: -Input 1 to 3points --- 160ms -Input 6points --- 320ms - Digital print such as periodic, list, alarm, dairy report, totalized data message printing is available. - Là máy ghi áp dụng hệ thống phun mực, ghi lại dữ liệu đo trong chế độ tương tự hoặc số. - Vùng ghi rộng 100mm thể hiện rõ ràng với 6 màu sắc khác nhau. - Số điểm ghi: lên đến 6 điểm. - Chu kỳ đo: 160ms (với ngõ vào từ 1 đến 3 điểm), 320ms (với ngõ vào 6 điểm). - In chế độ số như: danh sách, báo cáo, thông điệp dữ liệu,...
Ink-jet recorder (PHA)	
	- The adoption of ink jet system makes it possible to record measured data in analog trace mode or to print in digit mode. This 100mm-wide recorder performs recording clearly in 6 different colors. - Recording points: Up to 12 points - Measuring cycle: -Input 1 to 3 point --- 160ms -Input 6points, 12 points --- 320ms - Digital print such as periodic, list, alarm, dairy report, totalized data message printing is available - Là máy ghi áp dụng hệ thống phun mực, ghi lại dữ liệu đo trong chế độ tương tự hoặc số. - Vùng ghi rộng 100mm thể hiện rõ ràng với 6 màu sắc khác nhau. - Số điểm ghi: lên đến 12 điểm. - Chu kỳ đo: 160ms (với ngõ vào từ 1 đến 3 điểm), 320ms (với ngõ vào 6 điểm, 12 điểm). - In chế độ số như: danh sách, báo cáo, thông điệp dữ liệu,...
Paperless recorder (PHR, PHF)	
	- This is a paperless recorder that displays measured data on the LCD in real time and stores data in Compact Flash. - Screen: 5.7 inch LCD (320 x 240dots) - Recording points and measuring cycle: 3, 6, 9, 12points; Measuring cycle :100ms - Saving data in Compact Flash (512MB, display refresh cycle 30seconds, capable of saving data for approx.3 years when recording points is 9 points). - Là loại máy ghi không giấy, dữ liệu đo hiển thị trên màn hình LCD với thời gian thực và lưu trữ dữ liệu trong thẻ nhớ. - Màn hình LCD 5.7 inch (320x240 dots). - Chu kỳ đo: 100ms. - Số điểm ghi: 3, 6, 9. - Thẻ nhớ đến 512MB. - Chu kỳ làm mới màn hình là 30ms. - Khi điểm ghi là 9 điểm thì dữ liệu có thể lưu trữ đến 3 năm.
Paperless recorder large size (PHU)	
	- This is a paperless recorder that displays measured data on the LCD in real time and stores data in Compact Flash. - Screen: 5.7 inch LCD (320 x 240dots) - Recording points and measuring cycle: 3, 6, 9, 12points; Measuring cycle :100ms - Saving data in Compact Flash (512MB, display refresh cycle 30seconds, capable of saving data for approx.3 years when recording points is 9 points). - Là loại máy ghi không giấy, dữ liệu đo hiển thị trên màn hình LCD với thời gian thực và lưu trữ dữ liệu trong thẻ nhớ. - Màn hình LCD 12 inch (800x600 dots). - Chu kỳ đo: 100ms (với điểm ghi là 9 hoặc 18 điểm), 200ms (với điểm ghi là 27 hoặc 36 điểm). - Thẻ nhớ đến 512MB. - Chu kỳ làm mới màn hình là 30ms. - Khi điểm ghi là 27 điểm thì dữ liệu có thể lưu trữ đến 1 năm.

(Please contact us to know detail of product or price)

(Chỉ tiết về sản phẩm, giá cả xin vui lòng liên hệ trực tiếp để được tư vấn tốt nhất)

UPS	Remark
Global Mini-UPS (GX Series) 	- Capacity range: 1.5kVA - 10kVA. - Input voltage: AC 160-288V. - Output voltage: AC 200V/208V/220V/ 230V/240V (Sin wave). - Highly Reliable Output Stability - High efficiency (93 %) with minimum power loss. - Công suất: 1.5kVA - 10kVA. - Điện áp ngõ vào: AC 160-288V. - Điện áp ngõ ra: AC 200V/208V/220V/ 230V/240V (Sin wave). - Ngõ ra ổn định, độ tin cậy cao. - Co hiệu suất cao (93%) với tổn thất điện năng tối thiểu.
Medium-capacity UPS (UPS5000CF Series) 	- Capacity range: 10kVA - 160kVA - Input voltage: AC 380/400V $\pm 20\%$ - Output voltage: L-N: 220/230 VAC, L-L:380/400 VAC (Sin wave) - Wide input voltage range - Online double conversion - 3 phases UPS allow 100 % unbalance load - Fully DSP control, high reliability and performance - Intelligent fan speed control - DC cold start function - Intelligent RS-232/RS-485 communication port - ECO mode and EPO function - IGBT inverter and output isolation transformer - 12 Pulse rectifier (optional) - Bypass isolation transformer (optional) - Công suất: 10kVA - 160kVA - Điện áp ngõ vào: AC 380/400V $\pm 20\%$ - Điện áp ngõ ra: L-N: 220/230 VAC, L-L:380/400 VAC (Sin wave) - Phạm vi điện áp ngõ vào rộng - UPS 3 pha cho phép sử dụng tải không cân bằng 100% - Điều khiển DPS, độ tin cậy và hiệu suất cao - Điều khiển tốc độ quạt thông minh - Chức năng khởi động nguội DC - Cổng giao tiếp RS-232/RS-485

(Please contact us to know detail of product or price)

(Chi tiết về sản phẩm, giá cả xin vui lòng liên hệ trực tiếp để được tư vấn tốt nhất)

Power Transformer

22 kV Series for IEC

General Technical Specifications



Power Transformer with OLTC

Distribution Transformer, Hermetically Sealed with Nitrogen Gas Filled type, Less Flammable Fluid

Rated Capacity	kVA	250	315	400	500	630	800	1000	1250	1500	1600	2000	2500	3000
Standard		IEC 60076												
Rated voltage (Primary/Secondary)	V	22/0.4												
Type of cooling		ONAN / ONAF / OFAF												
Material of winding		Copper / Copper												
Class of insulation		Class A												
Vector group		Dyn11 (change by customer's request)												
Voltage tapping side		Primary												
Type of tap changer		Off-load												
Tappings range		± 2 x 2.5%												
Rated current Primary	A	6.56	8.27	10.50	13.12	16.53	20.99	26.24	32.80	39.36	41.99	52.49	65.61	78.73
Secondary	A	360.8	454.6	577.3	721.6	909.3	1154.7	1443.3	1804.2	2165.0	2309.4	2886.7	3608.4	4330.1
No-load losses	W	500	800	900	1000	1300	1600	1700	18000	2800	2200	2800	3500	4100
Load losses (75 °C)	W	2950	3900	4600	5500	6500	11000	12000	14000	19800	160000	20000	22000	33000
Impedance voltage at normal ratio (75 °C)		4	4	4	4	4	6	6	6	6	6	6	6	7
Overall dimension														
▪ H	mm	1300	1400	1400	1500	1600	1600	1750	1850	1950	2100	2150	2150	2300
▪ L	mm	1150	1400	1500	1600	1600	1800	1900	2000	2100	2100	2250	2450	2550
▪ w	mm	750	800	850	900	1000	1100	1100	1150	1150	1400	1400	1450	1600
▪ Total weight	Kg	1100	1300	1550	1750	2150	2500	3200	4000	4350	4900	5850	6700	8300



Cast Resin Transformers

22 kV Series for IEC

Standard specifications

Standard		IEC 60076-11: 2004
Number of phases		3
Frequency [Hz]		50
Rated primary voltage and tap voltage [kV]		22 [kV] ± 2.5
Rated secondary voltage [kV]		0.4
Rated capacity [kVA]		315-2500
Connection symbol		Dyn11
Insulation class		F
Insulation levels [kV]	Separate-source voltage withstand	Primary 50
		Secondary 3
	Lightning impulse	Primary 125

Technical data

Rated capacity [kVA]	No-load loss [W]	Load loss at 120°C [W]	No-load current [%]	Impedance voltage [%]
315	960	4060	0.7	6
400	1140	4820	0.6	
500	1330	5760	0.5	
630	1510	6800		
800	1730	8220		
1000	2040	9730		
1250	2360	11480		
1600	2760	13790		
2000	3200	16280		
2500	3820	19270	0.4	

* (Please contact us for details of product information and price)

MICREX-SX SPH SERIES

Module CPU SPH200/300	Model	Program Memory Capacity	CPU	I/O Memory	Price List (VND)
	NP1PS-32	32,768 steps	32-bit	512 words (Max. 8192 points)	49,574,000
	NP1PS-74	75,776 steps	32-bit	512 words (Max. 8192 points)	60,299,000
	NP1PS-117	119,808 steps	32-bit	512 words (Max. 8192 points)	96,522,000
	NP1PS-32R	32,768 steps	32-bit	512 words (Max. 8192 points)	52,420,000
	NP1PS-74R	75,776 steps	32-bit	512 words (Max. 8192 points)	63,144,000
	NP1PS-117R	119,808 steps	32-bit	512 words (Max. 8192 points)	99,148,000
	NP1PH-08	8,192 steps	16-bit	512 words (Max. 8192 points)	13,023,000
	NP1PH-16	16,384 steps	16-bit	512 words (Max. 8192 points)	23,529,000
Module	Model	Power Supply		Output Current	Price List (VND)
	NP1S-22	100-120VAC/ 200-240VAC		0-1.46A	5,221,000
	NP1S-91	100-120VAC		0-0.625A	3,732,000
	NP1S-81	200-240VAC		0-0.625A	3,732,000
	NP1S-42	24V DC		0-1.46A	9,182,000
Base Board	Model	No. Of Slots	Maximum No. Of Modules (Not Contain The Power Supply)		Price List (VND)
	NP1BS-06	6	6		3,414,000
	NP1BS-08	8	8		3,546,000
	NP1BS-11	11	11		5,242,000
	NP1BS-13	13	13		6,293,000
	NP1BP-13	13	13		11,819,000
	NP1BS-08S	8	8		5,691,000
	NP1BS-11S	11	11		8,405,000
	NP1BS-13S	13	13		10,068,000
	NP1BP-13S	13	13		18,867,000
Base Board	Model	Input	No. Of Input Points	Power Supply	Price List (VND)
	NP1X1606-W	DC, sink/source	16	24 VDC	4,958,000
	NP1X3206-W	DC, sink/source	32	24 VDC	8,011,000
	NP1X3202-W	DC, sink/source	32	5-12 VDC	8,011,000
	NP1X6406-W	DC, sink/source	64	24 VDC	12,913,000
	NP1X0810	AC	8	100-120 VAC	3,393,000
	NP1X1610	AC	16	100-120 VAC	5,221,000
	NP1X0811	AC	8	200-240 VAC	3,918,000
	NP1X3206-A	DC, source	32	24 VDC	8,788,000
	NP1AXH4-PT				24,733,000
	NP1AXH4-TC				24,733,000
Base Board	Model	Input	No. Of Input Points	Power Supply	Price List (VND)
	NP1Y08T0902	Transistor, sink	8	12-24 VDC	3,393,000
	NP1Y16T09P6	Transistor, sink	16	12-24 VDC	4,958,000
	NP1Y32T09P1	Transistor, sink	32	12-24 VDC	8,011,000
	NP1Y64T09P1	Transistor, sink	64	12-24 VDC	12,913,000
	NP1Y08U0902	Transistor, source	8	48 VDC	4,170,000
	NP1Y16U09P6	Transistor, source	16	12-24 VDC	6,522,000
	NP1Y32U09P1	Transistor, source	32	12-24 VDC	10,101,000
	NP1Y64U09P1	Transistor, source	64	12-24 VDC	16,854,000
	NP1Y06S	SSR	6	100-240 VAC	7,311,000
	NP1Y08S	SSR	8	100-240 VAC	5,221,000
	NP1Y08R-04	Relay	8	110 VDC/ 240 VAC	3,918,000
	NP1Y16R-08	Relay	16	110 VDC/ 240 VAC	5,735,000
	NP1Y32T09P1-A	Transistor sink; Max 4 kênh-2P 20KHz	32	12-24 VDC	8,788,000

MICREX-SX SPH SERIES

Terminal Relay	Model	Input/Output	No. Of I/O	Rated Current/ Voltage		Price List (VND)
	RS16E-DE04	Input	16	24 VDC 1A		6,643,000
	RS16-DE04	Output	16	220 VAC 2A		6,129,000
	RS16-DE04P	Output	16	220 VAC 2A		6,434,000
Terminal Relay Cable	Model	Cable Length				Price List (VND)
	RS910M2-0104	1m				2,429,000
	RS910M2-0204	2m				2,918,000
	RS910M2-0304	3m				3,370,000
Module Analog Input	Model	Input Signal Range		No. of Channels	Digital Resolution	Price List (VND)
	NP1AXH4-MR	0-5VDC, 0-10VDC, 1-5VDC, -10-+10VCD, -5-+5VDC, 0-20mA DC, 4-20mA DC, -20-+20mA DC		4	14 bit	20,902,000
	NP1AXH8V-MR	0-5VDC, 0-10VDC, 1-5VDC, -10-+10VCD		8	14 bit	36,552,000
	NP1AXH8I-MR	0-20mA DC, 4-20mA DC, -20-+20mA DC		8	14 bit	36,552,000
	NP1AX04-MR	0-5VDC, 0-10VDC, 1-5VDC, -10-+10VCD, -5-+5VDC, 0-20mA DC, 4-20mA DC, -20-+20mA DC		4	10 bit	16,744,000
	NP1AX08V-MR	0-5VDC, 0-10VDC, 1-5VDC, -10-+10VCD, -5-+5VDC		8	10 bit	25,608,000
	NP1AX08I-MR	0-20mA DC, 4-20mA DC, -20-+20mA DC		8	10 bit	25,608,000
Module Analog Input	Model	Input Signal Range		No. Of Channels	Digital Resolution	Price List (VND)
	NP1AYH2-MR	0-5VDC, 0-10VDC, 1-5VDC, -10-+10VCD, -5-+5VDC, 0-20mA DC, 4-20mA DC, -20-+20mA DC		2	14 bit	20,902,000
	NP1AYH4V-MR	0-5VDC, 0-10VDC, 1-5VDC, -10-+10VCD		4	14 bit	36,552,000
	NP1AYH4I-MR	0-20mA DC, 4-20mA DC		4	14 bit	36,552,000
	NP1AYH8V-MR	0-5VDC, 0-10VDC, 1-5VDC, -10-+10VCD		8	14 bit	46,948,000
	NP1AYH8I-MR	0-20mA DC, 4-20mA DC		8	14 bit	46,948,000
	NP1AY02-MR					16,744,000
Module Input/Output	Model	Input/Output		No. Of I/O	Power Supply	Price List (VND)
	NP1W1606T	DC, source/Transistor, sink		8	24VDC	5,221,000
	NP1W1606U	DC, sink/Transistor, source		8	24VDC	6,260,000
	NP1W3206T	DC, source/Transistor, sink		16	24VDC	8,274,000
	NP1W3206U	DC, sink/Transistor, source		16	24VDC	10,101,000
	NP1W6406T	DC, sink(source)/Transistor, sink		32	24VDC	13,833,000
WSZ Controller	Module	Name		Specification		Price List (VND)
	WSZ-24MCT2-AC	Main Unit		DI:14points/DO:10point		8,500,000
	WSZ-32MCT2-AC			DI:20points/DO:12point		10,088,000
	WSZ-40MCT2-AC			DI:24points/DO:16point		11,042,000
	WSZ-60MCT2-AC			DI:36points/DO:24point		13,901,000
	WSZ-CB25	Communication Module		RS485:1ch/RS232c:1ch		1,238,000
	WSZ-24XYT-AC	I/O module		DI:14points/DO:10point		5,416,000
	WSZ-6AD	AI module		AI:6points		5,416,000
	WSZ-2DA	AO module		AO:2points		4,643,000
	WSZ-PACK	Memory pack		1Mb flash ROM		310,000
	WSZ-232P0-9F-150	Loader Cable		1.5m		353,000
	4.0m			353,000		

HMI



Model	Size	Display	Color	Resolution	LAN	Power Supply	Cert.	Price List (VND)
TS Series								
TS1070	7"	TFT	Color	800x480		24VDC	CE/UL/uCL	18,168,000
TS1070i	7"	TFT	Color	800x480	Built-in	24VDC	CE/UL/uCL	20,667,000
TS1100	10.2"	TFT	Color	800x480		24VDC	CE/UL/uCL	36,867,000
TS1100i	10.2"	TFT	Color	800x480	Built-in	24VDC	CE/UL/uCL	41,258,000
V8 Series								
V806MDN	5.7 inch	STN	Mono	320x240		24VDC	CE/UL/uCL	20,680,000
V806CDN	5.7 inch	STN	Color	320x240		24VDC	CE/UL/uCL	25,937,000
V806TDN	5.7 inch	TFT	Color	320x240		24VDC	CE/UL/uCL	36,623,000
V806iMDN	5.7 inch	STN	Mono	320x240	Built-in	24VDC	CE/UL/uCL	25,381,000
V806iCDN	5.7 inch	STN	Color	320x240	Built-in	24VDC	CE/UL/uCL	30,638,000
V806iTDN	5.7 inch	TFT	Color	320x240	Built-in	24VDC	CE/UL/uCL	41,324,000
V808CDN	8.4 inch	TFT	Color	640x480		24VDC	CE/UL/cUL	41,014,000
V808iCDN	8.4 inch	TFT	Color	640x480	Built-in	24VDC	CE/UL/cUL	47,560,000
V808SDN	8.4 inch	TFT	Color	800x600		24VDC	CE/UL/cUL	61,116,000
V808iSDN	8.4 inch	TFT	Color	800x600	Built-in	24VDC	CE/UL/cUL	67,643,000
V810CN	10.4 inch	TFT	Color	640x480		100-240VAC		61,000,000
V810CDN	10.4 inch	TFT	Color	640x480		24VDC	CE/UL/cUL	63,807,000
V810iCN	10.4 inch	TFT	Color	640x480	Built-in	100-240VAC		67,817,000
V810iCDN	10.4 inch	TFT	Color	640x480	Built-in	24VDC	CE/UL/cUL	70,623,000
V810TN	10.4 inch	TFT	Color	640x480		100-240VAC		70,763,000
V810TDN	10.4 inch	TFT	Color	640x480		24VDC	CE/UL/cUL	73,131,000
V810iTN	10.4 inch	TFT	Color	640x480	Built-in	100-240VAC		77,579,000
V810iTDN	10.4 inch	TFT	Color	640x480	Built-in	24VDC	CE/UL/cUL	79,948,000
V810SN	10.4 inch	TFT	Color	800x600		100-240VAC		69,896,000
V810SDN	10.4 inch	TFT	Color	800x600		24VDC	CE/UL/cUL	72,207,000
V810iSN	10.4 inch	TFT	Color	800x600	Built-in	100-240VAC		78,503,000
V810iSDN	10.4 inch	TFT	Color	800x600	Built-in	24VDC	CE/UL/cUL	80,872,000
V812SN	12.1 inch	TFT	Color	800x600		100-240VAC		90,865,000
V812SDN	12.1 inch	TFT	Color	800x600		24VDC	CE/UL/cUL	93,522,000
V812iSN	12.1 inch	TFT	Color	800x600	Built-in	100-240VAC		98,201,000
V812iSDN	12.1 inch	TFT	Color	800x600	Built-in	24VDC	CE/UL/cUL	100,974,000
V8 Accessories								
Model	Description							Price List (VND)
GU-11	Add-on module for V8: RGB IN *2CH							16,979,000
GU-10	Add-on module for V8: Video IN *2CH +RGB IN *1CH							17,642,000
D9-D25	Dsub 9pin -Dsub 25pin conversion cable, 0.3meter							3,510,000
V-CP	Data transfer cable between PC and V8, RS232C, 3meters							2,476,000
USB-CFREC	External CF card recorder via USBfor V8/V706/V715X							20,939,000
UA-FR	USB-A port front cable for V8/V706/V715X							2,640,000
UB-FR	USB-B port front cable for V8/V706/V715X							2,640,000
TC-D9	Terminal converter for V8 and DUN-10, RS485 terminal block type							2,503,000
DUN-10	Add-on I/F module for V806(i)M/C/T, 1*CF slot and 1*Dsub 9pin port							5,034,000
V806-GS	Protect sheets for V806(i)M/C/T, 5pcs per set							2,080,000
V806-GSN10	Protect sheets for V806(i)M/C/T, anti-glare finish, 5pc per set							2,080,000
V808-GS	Protect sheets for V808(i)S, 5pcs per set							2,541,000
V808-GSN10	Protect sheets for V808(i)S, anti-glare finish, 5pc per set							2,541,000
V810-GS	Protect sheets for V810(i)S/810(i)T, 5pc per set							2,715,000
V810-GSN10	Protect sheets for V810(i)S/810(i)T, anti-glare finish, 5pc per set							2,715,000
V812-GS	Protect sheets for V812(i)S, 5pc per set							5,198,000
V812-GSN10	Protect sheets for V812(i)S, anti-glare finish, 5pc per set							5,198,000

FALDIC ALPHA5 SERIES SERVO AMPLIFIER

Specification				Type No.	Price List (VND)
Type	Input Voltage	Applicable Type	Rated output		
 VV Type Control mode: Position/Speed/ Torque Control (Linear Positioning function built in) Interface: General interface (Pulse train Analog voltage)	1φ or 3φ200~240V	GYS-GYC Type 3000r/min	0.05kW	RYT500D5-VV2	13,559,000
			0.1kW	RYT101D5-VV2	13,348,000
			0.2kW	RYT201D5-VV2	13,641,000
			0.4kW	RYT401D5-VV2	14,714,000
			0.75kW	RYT751D5-VV2	17,781,000
	3φ200~240V		1.0kW	RYT102D5-VV2	22,215,000
			1.5kW	RYT152D5-VV2	27,388,000
			2.0kW	RYT202D5-VV2	35,514,000
			3.0kW	RYT302D5-VV2	40,686,000
			4.0kW	RYT402D5-VV2	47,336,000
	5.0kW		RYT502D5-VV2	56,942,000	
	1φ100V	GYS Type 3000r/min	0.05kW	RYT500D5-VV6	13,176,000
			0.1kW	RYT101D5-VV6	13,348,000
			0.2kW	RYT201D5-VV6	23,996,000
			0.375kW	RYT401D5-VV6	28,725,000
	1φ or 3φ200~240v	GYG Type 2000r/min	0.5kW	RYT501C5-VV2	22,330,000
			0.75kW	RYT751C5-VV2	23,691,000
	3φ200~240V		1.0kW	RYT102C5-VV2	25,260,000
			1.5kW	RYT152C5-VV2	28,922,000
			2.0kW	RYT202C5-VV2	33,106,000
	1φ or 3φ200~240V	GYG Type 1500r/min	0.5kW	RYT501B5-VV2	23,586,000
	3φ200~240V		0.85kW	RYT851B5-VV2	26,307,000
			1.3kW	RYT132B5-VV2	30,806,000
 VS Type Control mode: Position/Speed/ Torque Control Interface: High speed serial bus (SX bus)	1φ or 3φ200~240V	GYS-GYC Type 3000r/min	0.05kW	RYT500D5-VS2	14,371,000
			0.1kW	RYT101D5-VS2	14,678,000
			0.2kW	RYT201D5-VS2	15,000,000
			0.4kW	RYT401D5-VS2	16,181,000
			0.75kW	RYT751D5-VS2	19,555,000
	3φ200~240V		1.0kW	RYT102D5-VS2	24,432,000
			1.5kW	RYT152D5-VS2	30,122,000
			2.0kW	RYT202D5-VS2	39,060,000
			3.0kW	RYT302D5-VS2	44,750,000
			4.0kW	RYT402D5-VS2	52,065,000
	5.0kW		RYT502D5-VS2	60,376,000	
	1φ100V	GYS Type 3000r/min	0.05kW	RYT500D5-VS6	13,931,000
			0.1kW	RYT101D5-VS6	14,113,000
			0.2kW	RYT201D5-VS6	25,414,000
			0.375kW	RYT401D5-VS6	30,432,000
	1φ or 3φ200~240V	GYG Type 2000r/min	0.5kW	RYT501C5-VS2	23,645,000
			0.75kW	RYT751C5-VS2	25,089,000
	3φ200~240V		1.0kW	RYT102C5-VS2	26,754,000
			1.5kW	RYT152C5-VS2	30,640,000
			2.0kW	RYT202C5-VS2	35,081,000
	1φ or 3φ200~240V	GYG Type 1500r/min	0.5kW	RYT501B5-VS2	24,978,000
	3φ200~240V		0.85kW	RYT851B5-VS2	27,866,000
			1.3kW	RYT132B5-VS2	32,639,000

FALDIC ALPHA5 SERIES SERVO AMPLIFIER

Specification				Type No.	Price List (VND)	
Type	Input Voltage	Applicable Type	Rated output			
 LS Type Control mode: Position Control (Linear Positioning function built in) Interface: High speed serial bus	1φ or 3φ200~240V	GYS-GYC Motor 3000r/min	0.05kW	RYT500D5-LS2	15,073,000	
			0.1kW	RYT101D5-LS2	15,396,000	
			0.2kW	RYT201D5-LS2	15,735,000	
			0.4kW	RYT401D5-LS2	16,978,000	
			0.75kW	RYT751D5-LS2	20,528,000	
	3φ200~240V		1.0kW	RYT102D5-LS2	25,661,000	
			1.5kW	RYT152D5-LS2	31,650,000	
			2.0kW	RYT202D5-LS2	41,058,000	
			3.0kW	RYT302D5-LS2	47,045,000	
			4.0kW	RYT402D5-LS2	54,744,000	
	5.0kW		RYT502D5-LS2	65,864,000		
	1φ100V	GYS Type 3000r/min	0.05kW	RYT500D5-LS6	15,197,000	
			0.1kW	RYT101D5-LS6	15,396,000	
			0.2kW	RYT201D5-LS6	27,724,000	
			0.375kW	RYT401D5-LS6	33,198,000	
	1φ or 3φ200~240V	GYG Type 2000r/min	0.5kW	RYT501C5-LS2	25,795,000	
			0.75kW	RYT751C5-LS2	27,370,000	
	3φ200~240V		1.0kW	RYT102C5-LS2	29,187,000	
			1.5kW	RYT152C5-LS2	33,426,000	
	2.0kW		RYT202C5-LS2	38,270,000		
			1φ or 3φ200~240V	GYG Type 1500r/min	0.5kW	RYT501B5-LS2
	3φ200~240V	0.85kW			RYT851B5-LS2	30,399,000
		1.3kW			RYT132B5-LS2	35,607,000

FALDIC ALPHA5 SERIES SERVO MOTOR

Specification					Type No.	Price List (VND)
Type	Oil seal/Key	Encoder	Brake	Rated Output		
 GYS Type Rated Voltage: 200V Rated Speed: 3000r/min	No oil seal/Without a key	18 bit ABS/INC	Without brake	0.05kW	GYS500D5-HB2	12,286,000
				0.1kW	GYS101D5-HB2	12,696,000
				0.2kW	GYS201D5-HB2	13,105,000
				0.4kW	GYS401D5-HB2	13,514,000
				0.75kW	GYS751D5-HB2	19,249,000
				1.0kW	GYS102D5-HB2	25,392,000
				1.5kW	GYS152D5-HB2	27,849,000
				2.0kW	GYS202D5-HB2	31,125,000
				3.0kW	GYS302D5-HB2	33,583,000
				4.0kW	GYS402D5-HB2	37,677,000
				5.0kW	GYS502D5-HB2	40,953,000
			With brake	0.05kW	GYS500D5-HB2-B	18,430,000
				0.1kW	GYS101D5-HB2-B	19,044,000
				0.2kW	GYS201D5-HB2-B	19,658,000
				0.4kW	GYS401D5-HB2-B	20,272,000
				0.75kW	GYS751D5-HB2-B	28,873,000
				1.0kW	GYS102D5-HB2-B	38,088,000

FALDIC ALPHA5 SERIES SERVO MOTOR

Specification					Type No.	Price List (VND)
Type	Oil seal/Key	Encoder	Brake	Rated Output		
 GYS Type Rated Voltage: 200V Rated Speed: 3000r/min	No oil seal/Without a key	18 bit ABS/INC	With brake	1.5kW	GYS152D5-HB2-B	41,773,000
				2.0kW	GYS202D5-HB2-B	46,688,000
				3.0kW	GYS302D5-HB2-B	50,375,000
				4.0kW	GYS402D5-HB2-B	56,516,000
				5.0kW	GYS502D5-HB2-B	61,429,000
		20 bit INC	Without brake	0.05kW	GYS500D5-RB2	12,025,000
				0.1kW	GYS101D5-RB2	12,426,000
				0.2kW	GYS201D5-RB2	12,826,000
				0.4kW	GYS401D5-RB2	13,227,000
				0.75kW	GYS751D5-RB2	18,839,000
				1.0kW	GYS102D5-RB2	24,851,000
				1.5kW	GYS152D5-RB2	27,256,000
				2.0kW	GYS202D5-RB2	30,463,000
				3.0kW	GYS302D5-RB2	32,869,000
				4.0kW	GYS402D5-RB2	36,876,000
				5.0kW	GYS502D5-RB2	40,081,000
			With brake	0.05kW	GYS500D5-RB2-B	16,338,000
				0.1kW	GYS101D5-RB2-B	16,883,000
				0.2kW	GYS201D5-RB2-B	17,427,000
				0.4kW	GYS401D5-RB2-B	17,972,000
				0.75kW	GYS751D5-RB2-B	25,597,000
				1.0kW	GYS102D5-RB2-B	33,765,000
				1.5kW	GYS152D5-RB2-B	37,033,000
				2.0kW	GYS202D5-RB2-B	41,390,000
				3.0kW	GYS302D5-RB2-B	44,658,000
				4.0kW	GYS402D5-RB2-B	50,103,000
				5.0kW	GYS502D5-RB2-B	54,458,000
 GYS Type Rated Voltage: 100V Rated Speed: 3000r/min	No oil seal/Without a key	18 bit ABS/INC	Without brake	0.05kW	GYS500D5-HB6	15,196,000
				0.1kW	GYS101D5-HB6	15,978,000
				0.2kW	GYS201D5-HB6	16,797,000
			With brake	0.375kW	GYS401D5-HB6	19,246,000
				0.05kW	GYS500D5-HB6-B	22,795,000
				0.1kW	GYS101D5-HB6-B	23,967,000
		20 bit INC	Without brake	0.2kW	GYS201D5-HB6-B	25,196,000
				0.375kW	GYS401D5-HB6-B	28,870,000
				0.05kW	GYS500D5-RB6	15,638,000
			With brake	0.1kW	GYS101D5-RB6	16,440,000
				0.2kW	GYS201D5-RB6	18,837,000
				0.375kW	GYS401D5-RB6	22,310,000
 GYC Type Rated Voltage: 200V Rated Speed: 3000r/min	No oil seal/Without a key	18 bit ABS/INC	Without brake	0.05kW	GYS500D5-RB6-B	21,247,000
				0.1kW	GYS101D5-RB6-B	22,337,000
				0.2kW	GYS201D5-RB6-B	25,594,000
				0.375kW	GYS401D5-RB6-B	30,312,000
			With brake	0.1kW	GYC101D5-HB2	15,533,000
				0.2kW	GYC201D5-HB2	16,033,000
				0.4kW	GYC401D5-HB2	16,533,000
				0.75kW	GYC751D5-HB2	23,549,000
				1.0kW	GYC102D5-HB2	31,064,000
				1.5kW	GYC152D5-HB2	34,070,000
				2.0kW	GYC202D5-HB2	38,078,000
			With brake	0.1kW	GYC101D5-HB2-B	21,071,000
				0.2kW	GYC201D5-HB2-B	21,749,000
				0.4kW	GYC401D5-HB2-B	22,429,000
				0.75kW	GYC751D5-HB2-B	31,944,000

FALDIC ALPHA5 SERIES SERVO MOTOR

Specification					Type No.	Price List (VND)		
Type	Oil seal/Key	Encoder	Brake	Rated Output				
 GYC Type Rated Voltage: 200V Rated Speed: 3000r/min	No oil seal/Without a key	18 bit ABS/INC	With brake	1.0kW	GYC102D5-HB2-B	42,140,000		
				1.5kW	GYC152D5-HB2-B	46,217,000		
				2.0kW	GYC202D5-HB2-B	51,655,000		
		20 bit INC	Without brake	0.1kW	GYC101D5-RB2	13,264,000		
				0.2kW	GYC201D5-RB2	13,691,000		
				0.4kW	GYC401D5-RB2	14,118,000		
				0.75kW	GYC751D5-RB2	20,108,000		
				1.0kW	GYC102D5-RB2	26,526,000		
				1.5kW	GYC152D5-RB2	29,093,000		
				2.0kW	GYC202D5-RB2	32,516,000		
		20 bit INC	With brake	0.1kW	GYC101D5-RB2-B	18,950,000		
				0.2kW	GYC201D5-RB2-B	19,560,000		
				0.4kW	GYC401D5-RB2-B	20,171,000		
				0.75kW	GYC751D5-RB2-B	28,729,000		
1.0kW	GYC102D5-RB2-B			37,899,000				
1.5kW	GYC152D5-RB2-B			41,566,000				
2.0kW	GYC202D5-RB2-B			46,456,000				
 GYG Type Rated Voltage: 200V Rated Speed: 2000r/min	No oil seal/Without a key	18 bit ABS/INC	Without brake	0.5kW	GYG501C5-HB2	23,707,000		
				0.75kW	GYG751C5-HB2	25,943,000		
				1.0kW	GYG102C5-HB2	28,478,000		
				1.5kW	GYG152C5-HB2	33,399,000		
				2.0kW	GYG202C5-HB2	37,573,000		
		20 bit INC	Without brake	0.5kW	GYG501C5-HB2-B	35,561,000		
				0.75kW	GYG751C5-HB2-B	38,915,000		
				1.0kW	GYG102C5-HB2-B	42,717,000		
				1.5kW	GYG152C5-HB2-B	50,099,000		
				2.0kW	GYG202C5-HB2-B	56,360,000		
			20 bit INC	With brake	0.5kW	GYG501C5-RB2	23,203,000	
					0.75kW	GYG751C5-RB2	25,392,000	
					1.0kW	GYG102C5-RB2	27,872,000	
					1.5kW	GYG152C5-RB2	32,689,000	
					2.0kW	GYG202C5-RB2	36,773,000	
		 GYG Type Rated Voltage: 200V Rated Speed: 1500r/min	No oil seal/Without a key	18 bit ABS/INC	Without brake	0.5kW	GYG501B5-HB2	29,821,000
						0.85kW	GYG851B5-HB2	33,267,000
						1.3kW	GYG132B5-HB2	38,967,000
20 bit INC	With brake			0.5kW	GYG501B5-HB2-B	44,732,000		
				0.85kW	GYG851B5-HB2-B	49,901,000		
				1.3kW	GYG132B5-HB2-B	58,451,000		
	20 bit INC			Without brake	0.5kW	GYG501B5-RB2	29,187,000	
					0.85kW	GYG851B5-RB2	32,560,000	
					1.3kW	GYG132B5-RB2	38,138,000	
					0.5kW	GYG501B5-RB2-B	39,656,000	
	20 bit INC			With brake	0.85kW	GYG851B5-RB2-B	44,238,000	
					1.3kW	GYG132B5-RB2-B	51,818,000	
GYS Type	No oil seal/ With a Key			18 bit ABS/INC	Without brake	0.05kW	GYS500D5-HA2	12,286,000
	0.1kW	GYS101D5-HA2	12,696,000					
	0.2kW	GYS201D5-HC2	13,105,000					
	0.4kW	GYS401D5-HC2	13,514,000					
	0.75kW	GYS751D5-HC2	19,249,000					
	No oil seal/ With a Key, Tapped							

FALDIC ALPHA5 SERIES SERVO MOTOR

Specification					Type No.	Price List (VND)	
Type	Oil seal/Key	Encoder	Brake	Rated Output			
 GYS Type Rated Voltage: 200V Rated Speed: 3000r/min	No oil seal/ With a Key, Tapped	18 bit ABS/INC	Without brake	1.0kW	GYS102D5-HC2	25,392,000	
				1.5kW	GYS152D5-HC2	27,849,000	
				2.0kW	GYS202D5-HC2	31,125,000	
				3.0kW	GYS302D5-HC2	33,583,000	
				4.0kW	GYS402D5-HC2	37,677,000	
				5.0kW	GYS502D5-HC2	40,953,000	
	No oil seal/ With a Key		With brake	0.05kW	GYS500D5-HA2-B	18,430,000	
				0.1kW	GYS101D5-HA2-B	19,044,000	
				0.2kW	GYS201D5-HC2-B	19,658,000	
				0.4kW	GYS401D5-HC2-B	20,272,000	
				0.75kW	GYS751D5-HC2-B	28,873,000	
	1.0kW			GYS102D5-HC2-B	38,088,000		
	1.5kW			GYS152D5-HC2-B	41,773,000		
	2.0kW			GYS202D5-HC2-B	46,688,000		
	3.0kW			GYS302D5-HC2-B	50,375,000		
	4.0kW			GYS402D5-HC2-B	56,516,000		
	5.0kW			GYS502D5-HC2-B	61,429,000		
	No oil seal/ With a Key			Without brake	0.05kW	GYS500D5-RA2	12,025,000
					0.1kW	GYS101D5-RA2	12,426,000
					0.2kW	GYS201D5-RC2	12,826,000
			0.4kW		GYS401D5-RC2	13,227,000	
			0.75kW		GYS751D5-RC2	18,839,000	
	1.0kW		GYS102D5-RC2		24,851,000		
	1.5kW		GYS152D5-RC2		27,256,000		
	2.0kW		GYS202D5-RC2		30,463,000		
	3.0kW	GYS302D5-RC2	32,869,000				
	4.0kW	GYS402D5-RC2	36,876,000				
	5.0kW	GYS502D5-RC2	40,081,000				
	No oil seal/ With a Key, Tapped	20 bit INC	With brake		0.05kW	GYS500D5-RA2-B	16,338,000
					0.1kW	GYS101D5-RA2-B	16,883,000
					0.2kW	GYS201D5-RC2-B	17,427,000
				0.4kW	GYS401D5-RC2-B	17,972,000	
				0.75kW	GYS751D5-RC2-B	25,597,000	
				1.0kW	GYS102D5-RC2-B	33,765,000	
				1.5kW	GYS152D5-RC2-B	37,033,000	
				2.0kW	GYS202D5-RC2-B	41,390,000	
				3.0kW	GYS302D5-RC2-B	44,658,000	
				4.0kW	GYS402D5-RC2-B	50,103,000	
	5.0kW	GYS502D5-RC2-B	54,458,000				
 GYS Type Rated Voltage: 100V Rated Speed: 3000r/min	No oil seal/ With a Key	18 bit ABS/INC	Without brake	0.05kW	GYS500D5-HA6	15,196,000	
				0.1kW	GYS101D5-HA6	15,978,000	
				0.2kW	GYS201D5-HC6	16,797,000	
				0.375kW	GYS401D5-HC6	19,246,000	
	No oil seal/ With a Key, Tapped		With brake	0.05kW	GYS500D5-HA6-B	22,795,000	
				0.1kW	GYS101D5-HA6-B	23,967,000	
				0.2kW	GYS201D5-HC6-B	25,196,000	
				0.375kW	GYS401D5-HC6-B	28,870,000	
	No oil seal/ With a Key	20 bit INC	Without brake	0.05kW	GYS500D5-RA6	15,638,000	
				0.1kW	GYS101D5-RA6	16,440,000	
				0.2kW	GYS201D5-RC6	18,837,000	
				0.375kW	GYS401D5-RC6	22,310,000	
	No oil seal/ With a Key, Tapped		With brake	0.05kW	GYS500D5-RA6-B	21,247,000	
				0.1kW	GYS101D5-RA6-B	22,337,000	
				0.2kW	GYS201D5-RC6-B	25,594,000	
				0.375kW	GYS401D5-RC6-B	30,312,000	

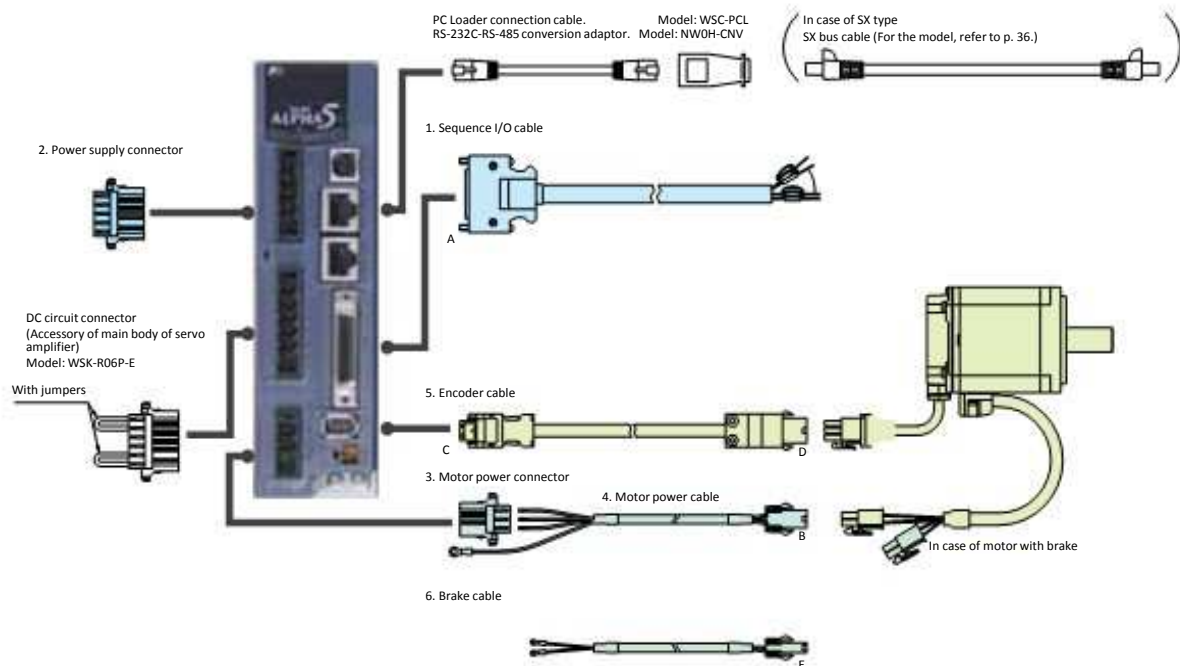
FALDIC ALPHA5 SERIES SERVO MOTOR

Specification					Type No.	Price List (VND)
Type	Oil seal/Key	Encoder	Brake	Rated Output		
 GYC Type Rated Voltage: 200V Rated Speed: 3000r/min	No oil seal/ With a Key	18 bit ABS/INC	Without brake	0.1kW	GYC101D5-HA2	15,533,000
	No oil seal/ With a Key, Tapped			0.2kW	GYC201D5-HC2	16,033,000
				0.4kW	GYC401D5-HC2	16,533,000
				0.75kW	GYC751D5-HC2	23,549,000
				1.0kW	GYC102D5-HC2	31,064,000
				1.5kW	GYC152D5-HC2	34,070,000
				2.0kW	GYC202D5-HC2	38,078,000
	No oil seal/ With a Key			With brake	0.1kW	GYC101D5-HA2-B
	No oil seal/ With a Key, Tapped	0.2kW	GYC201D5-HC2-B		21,749,000	
		0.4kW	GYC401D5-HC2-B		22,429,000	
		0.75kW	GYC751D5-HC2-B		31,944,000	
		1.0kW	GYC102D5-HC2-B		42,140,000	
		1.5kW	GYC152D5-HC2-B		46,217,000	
		2.0kW	GYC202D5-HC2-B		51,655,000	
	No oil seal/ With a Key	20 bit INC	Without brake		0.1kW	GYC101D5-RA2
	No oil seal/ With a Key, Tapped			0.2kW	GYC201D5-RC2	13,691,000
				0.4kW	GYC401D5-RC2	14,118,000
				0.75kW	GYC751D5-RC2	20,108,000
				1.0kW	GYC102D5-RC2	26,526,000
				1.5kW	GYC152D5-RC2	29,093,000
2.0kW				GYC202D5-RC2	32,516,000	
No oil seal/ With a Key	With brake			0.1kW	GYC101D5-RA2-B	18,950,000
No oil seal/ With a Key, Tapped		0.2kW	GYC201D5-RC2-B	19,560,000		
		0.4kW	GYC401D5-RC2-B	20,171,000		
		0.75kW	GYC751D5-RC2-B	28,729,000		
		1.0kW	GYC102D5-RC2-B	37,899,000		
		1.5kW	GYC152D5-RC2-B	41,566,000		
		2.0kW	GYC202D5-RC2-B	46,456,000		
 GYG Type Rated Voltage: 200V Rated Speed: 2000r/min		No oil seal/ With a Key, Tapped	18 bit ABS/INC	Without brake	0.5kW	GYG501C5-HC2
	0.75kW				GYG751C5-HC2	25,943,000
	1.0kW				GYG102C5-HC2	28,478,000
	1.5kW				GYG152C5-HC2	33,399,000
	2.0kW				GYG202C5-HC2	37,573,000
	With brake			0.5kW	GYG501C5-HC2-B	35,561,000
				0.75kW	GYG751C5-HC2-B	38,915,000
				1.0kW	GYG102C5-HC2-B	42,717,000
				1.5kW	GYG152C5-HC2-B	50,099,000
				2.0kW	GYG202C5-HC2-B	56,360,000
	20 bit INC		Without brake	0.5kW	GYG501C5-RC2	23,203,000
				0.75kW	GYG751C5-RC2	25,392,000
				1.0kW	GYG102C5-RC2	27,872,000
				1.5kW	GYG152C5-RC2	32,689,000
				2.0kW	GYG202C5-RC2	36,773,000
			With brake	0.5kW	GYG501C5-RC2-B	31,525,000
				0.75kW	GYG751C5-RC2-B	34,499,000
				1.0kW	GYG102C5-RC2-B	37,870,000
				1.5kW	GYG152C5-RC2-B	44,414,000
				2.0kW	GYG202C5-RC2-B	49,964,000

FALDIC ALPHA5 SERIES SERVO MOTOR

Specification					Type No.	Price List (VND)
Type	Oil seal/Key	Encoder	Brake	Rated Output		
 GYG Type Rated Voltage: 200V Rated Speed: 1500r/min	No oil seal/ With a Key, Tapped	18 bit ABS/INC	Without brake	0.5kW	GYG501B5-HC2	29,821,000
				0.85kW	GYG851B5-HC2	33,267,000
				1.3kW	GYG132B5-HC2	38,967,000
			With brake	0.5kW	GYG501B5-HC2-B	44,732,000
				0.85kW	GYG851B5-HC2-B	49,901,000
				1.3kW	GYG132B5-HC2-B	58,451,000
		20 bit INC	With brake	0.5kW	GYG501B5-RC2	29,187,000
				0.85kW	GYG851B5-RC2	32,560,000
				1.3kW	GYG132B5-RC2	38,138,000
			With brake	0.5kW	GYG501B5-RC2-B	39,656,000
				0.85kW	GYG851B5-RC2-B	44,238,000
				1.3kW	GYG132B5-RC2-B	51,818,000

Configuration diagram - Hướng dẫn chọn cấu hình



FALDIC ALPHA5 SERIES

Cable Accessories									
Motor series	Rated speed	Brake	Rated output	1. Sequence I/O cable (between host and amplifier)	3. Motor power 2.Power supply connector	4. Motor power connector (on amplifier side)	5. Encoder cable (between amplifier and motor)	cable (between amplifier and motor)	6. Brake cable
GYS motor	3000r/min	W/o	0.05kW to 0.75kW	WSC-D36P03	WSK-S05P-E	WSK-M03P-E (Excluding 2kW)	WSC-M04P02-E	WSC-P06P02-E	WSC-M02P02-E WSC-M02P05-E WSC-M02P10-E WSC-M02P20-E
		W/					WSC-M04P05-E	WSC-P06P05-E	
		W/o	1.0kW to 2.0kW				WSC-M04P10-E	WSC-P06P10-E	
		W/					WSC-M04P20-E	WSC-P06P20-E	
		W/o	3.0kW to 5.0kW		—	—	—		
		W/			—	—	—		
GYC motor	3000r/min	W/o	0.05kW to 0.75kW		WSK-S05P-E	WSK-M03P-E (Excluding 2kW)	WSC-M04P02-E	WSC-P06P02-E	WSC-M02P02-E WSC-M02P05-E WSC-M02P10-E WSC-M02P20-E
		W/					WSC-M04P05-E	WSC-P06P05-E	
		W/o	1.0kW to 2.0kW				WSC-M04P10-E	WSC-P06P10-E	
		W/					WSC-M04P20-E	WSC-P06P20-E	
GYG motor	2000r/min	W/o	0.5kW to 1.0kW		WSK-S05P-E	WSK-M03P-E	—	—	WSC-P06P05-C WSC-P06P10-C WSC-P06P20-C
		W/					—	—	
		W/o	1.5kW to 2.0kW				—	—	
		W/					—	—	
	1500r/min	W/o	0.5kW to 0.85kW		WSK-S05P-E	WSK-M03P-E	—	—	—
		W/					—	—	
		W/o	1.3kW				—	—	
		W/					—	—	

*1 The customer is requested to fabricate the cable using the connector for motor power (motor without brake): WSK-M04P-CA.

*2 The customer is requested to fabricate the cable using the connector for motor power (motor with brake): WSK-M06P-CA.

*3 The customer is requested to fabricate the cable using the connector for motor power (motor without brake): WSK-M04P-CB.

*4 The customer is requested to fabricate the cable using the connector for motor power (motor with brake): WSK-M06P-CB.

Connector Accessories													
Motor series	Rated speed	Brake	Rated output	A. Sequence I/O connector	B.Motor power connector (on motor side)	Encoder connector		E. Brake connector					
						C. Amplifier side	D. Motor side						
GYS motor	3000r/min	W/o	0.05kWto 0.75kW	WSK-D36P	WSK-M04P-E	WSK-P06P-M	WSK-P09P-D	—					
		W/			WSK-M02P-E								
		W/o	1.0kWto 1.5kW		WSK-M04P-CA		WSK-P06P-C	—					
		W/			WSK-M06P-CA			—					
		W/o	2.0kW		WSK-M04P-CA			—					
		W/			WSK-M06P-CA			—					
W/o	3.0kWto 5.0kW	WSK-M04P-CB	—										
W/		WSK-M06P-CB	—										
GYC motor	3000r/min	W/o	0.05kWto 0.75kW		WSK-M04P-E		WSK-P06P-M	WSK-P09P-D	—				
		W/			WSK-M02P-E								
		W/o	1.0kWto 1.5kW		WSK-M04P-CB			WSK-P06P-C	—				
		W/			WSK-M06P-CB								
		W/o	2.0kW	WSK-M04P-CB	WSK-P06P-C	—							
		W/		WSK-M06P-CB									
GYG motor	2000r/min	W/o	0.5kWto 1.0kW	WSK-M04P-CA						WSK-P06P-M	WSK-P06P-C	—	
		W/		WSK-M06P-CA									
		W/o	1.5kWto 2.0kW	WSK-M04P-CA				WSK-P06P-C	—				
		W/		WSK-M06P-CA									
	1500r/min	W/o	0.5kWto 0.85kW	WSK-M04P-CA	WSK-P06P-M	WSK-P06P-C							—
		W/		WSK-M06P-CA									
W/o		1.3kW	WSK-M04P-CA	WSK-P06P-M			WSK-P06P-C				—		
W/			WSK-M06P-CA										

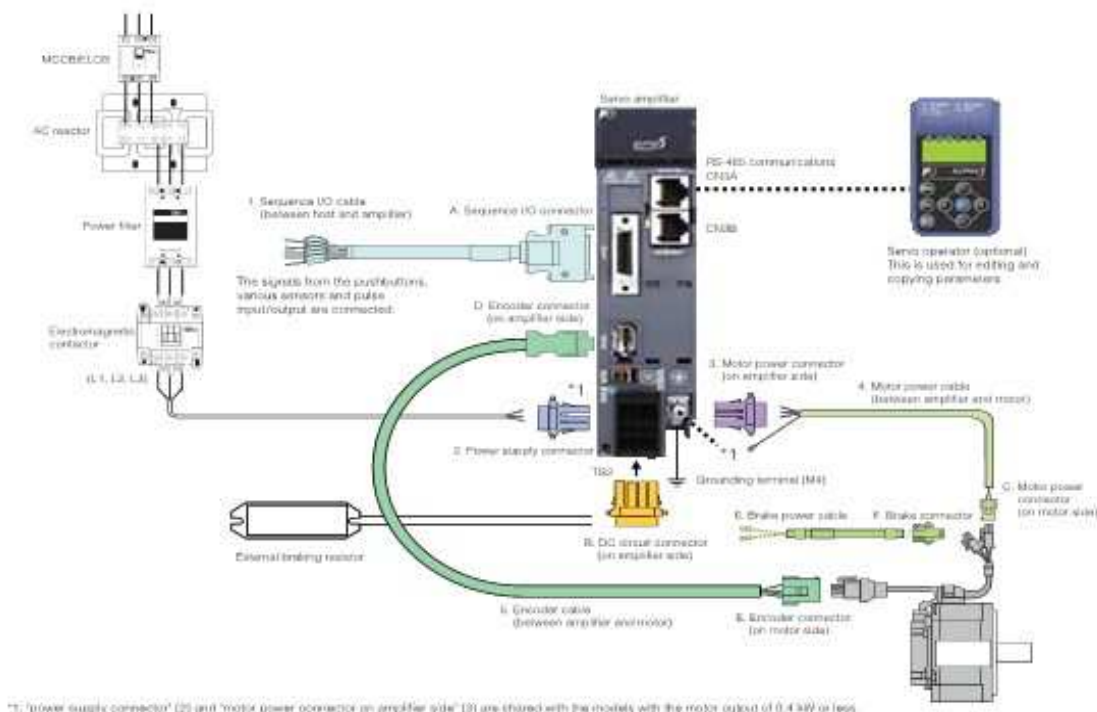
ALPHA5 SMART SERVO AMPLIFIER

Specification				Type No.	Price List (VND)
Type	Input Voltage	Applicable Type	Rated output		
 VV Type Control mode: Position/Speed/ Torque Control Interface: General interface (Pulse train - Analog voltage)	1φ or 3φ200	GYS-GYC 3000r/min	0.05kW	RYH201F5-VV2	10,760,000
			0.1kW		
			0.2kW		
		GYG 2000r/min	0.4kW	RYH401F5-VV2	11,947,000
			0.5kW	RYH751F5-VV2	15,064,000
			0.75kW		
		GYG 1500r/min	0.85kW	RYH152F5-VV2	19,287,000
			1.0kW		
			1.5kW		
			2.0kW	RYH202F5-VV2	(*)

Connector and cable for ALPHA5 Smart

Name		Specification		Type No.	Price List (VND)
For main circuit of amplifier	Power supply connector (for amplifier control power and main power supply)	0.05 to 0.4kW	1set	WSK-S06P-F	1,022,000
		0.5 to 1.5kW	1set	WSK-S03P-F	669,000
	DC circuit connector (wiring of external regenerative resistor. DC reactor)	0.05 to 0.4kW	1set	WSK-R04P-F	669,000
		0.5 to 1.5kW	1set	WSK-R05P-F	1,115,000
	Motor power connector (wiring of main motor power)	0.05 to 0.4kW	1set	WSK-S06P-F	1,022,000
		0.5 to 1.5kW	1set	WSK-M03P-F	669,000
For sequence I/O (between host and amplifier)	Sequence I/O cable	All capacities(Line driver)	2m (bare wires on one side)	WSC-D26P02	3,531,000
		All capacities (Open collector)		WSC-D26P02-F	3,531,000
Servo Operator	Servo Operator	All capacities	1set	WSP-51	6,505,000

Configuration diagram - Hướng dẫn chọn cấu hình



ALPHA5 SMART

Cable Accessories										
Motor series	Rated speed	Rated output	Brake	1. Sequence I/O cable (between host and amplifier)	2. Power supply connector	B. DC circuit connector (on amplifier side)	3. Motor power connector (on amplifier side)	4. Motor power cable (between amplifier and motor)	5. Encoder cable (between amplifier and motor)	6. Brake power cable
GYB motor	3000r/min	0.2kW, 0.4kW	W/o	WSC-D26P02 *4 WSC-D26P02-F *3 WSC-D26P03	WSK-S06P-F	WSK-R04P-F	*1	WSC-M04P02-E (2m) WSC-M04P05-E (5m) WSC-M04P10-E (10m) WSC-M04P20-E (20m)	WSC-P06P02-E (2m) WSC-P06P05-E (5m) WSC-P06P10-E (10m) WSC-P06P20-E (20m)	-
			W/							WSC-M02P02-E (2m) WSC-M02P05-E (5m) WSC-M02P10-E (10m) WSC-M02P20-E (20m)
		0.75kW	W/o		WSK-S03P-F	*2	WSC-M03P-F			-
			W/							WSC-M02P02-E (2m) WSC-M02P05-E (5m) WSC-M02P10-E (10m) WSC-M02P20-E (20m)
GYG motor	2000r/min	0.5kW to 2.0W	W/o		Prepared by customer	WSC-P06P05-C (5m) WSC-P06P10-C (10m) WSC-P06P20-C (20m)	-			
GYG motor	1500r/min	0.5kW to 1.3kW	W/				Prepared by customer			
			W/o		Prepared by customer					
GYS motor	3000r/min	0.05kW to 0.4kW	W/o		WSK-S06P-F	WSK-R04P-F	*1	WSC-M04P02-E (2m) WSC-M04P05-E (5m) WSC-M04P10-E (10m) WSC-M04P20-E (20m)	WSC-P06P02-E (2m) WSC-P06P05-E (5m) WSC-P06P10-E (10m) WSC-P06P20-E (20m)	-
			W/							WSC-M02P02-E (2m) WSC-M02P05-E (5m) WSC-M02P10-E (10m) WSC-M02P20-E (20m)
		0.75kW	W/o		WSK-S03P-F	*2	WSC-M03P-F			-
			W/							WSC-M02P02-E (2m) WSC-M02P05-E (5m) WSC-M02P10-E (10m) WSC-M02P20-E (20m)
		1.0kW to 2.0kW	W/o					Prepared by customer	WSC-P06P05-C (5m) WSC-P06P10-C (10m) WSC-P06P20-C (20m)	-
			W/							Prepared by customer
										W/o
				W/						Prepared by customer

Connector Accessories											
Motor series	Rated speed	Rated output	Brake	A. Sequence I/O connector	2. Power supply connector	B. DC circuit connector (on amplifier side)	3. Motor power connector (on amplifier side)	C. Motor power connector (on motor side)	Encoder connector		F. Brake connector
									D. on amplifier side	E. on motor side	
GYB motor	3000r/min	0.2kW, 0.4kW	W/o	WSK-D26P	WSK-S06P-F	WSK-R04P-F	*1	WSK-M04P-E	WSK-P06P-M	WSK-P09P-D	-
			W/								WSK-M02P-E
		0.75kW	W/o		WSK-S03P-F	*2	WSK-M03P-F				-
			W/								WSK-M02P-E
GYG motor	2000r/min	0.5kW to 2.0W	W/o					WSK-M04P-CA		WSK-P06P-C	-
			W/								
GYG motor	1500r/min	0.5kW to 1.3kW	W/o		WSK-M04P-CA	-					
			W/		WSK-M06P-CA						
GYS motor	3000r/min	0.05kW to 0.4kW	W/o		WSK-S06P-F	WSK-R04P-F	*1	WSK-M04P-E		WSK-P09P-D	-
			W/								WSK-M02P-E
		0.75kW	W/o		WSK-S03P-F	*2	WSK-M03P-F				-
			W/								WSK-M02P-E
		1.0kW to 2.0kW	W/o					WSK-M04P-CA		WSK-P06P-C	-
			W/					WSK-M06P-CA			

*1: The connector is shared by the motor power (on the amplifier side) and the power supply.

*2: The connector is not necessary as it is included in the package of servo amplifier.

*3: When connecting the open collector, Please use the sequence input/output cable for open collector (DC24V).

*4: When connecting the open collector, Please use the sequence input/output cable for open collector (Outside DC24V).

SIÊU THỊ ĐIỆN CÔNG NGHIỆP

 LS Industrial Systems	 Shihlin	 Schneider Electric	 MITSUBISHI ELECTRIC	 Fuji Electric	Panasonic
 HYUNDAI HEAVY INDUSTRIES CO., LTD.	SIEMENS	ABB	TECO	 socomec Innovative Power Solutions	 csemco
	OMRON	 IDEC	 Mikro®	 Autonics SENSORS & CONTROLLERS	 SELEC® Creating Best Value
 HANYOUNG NUX	 YongSung	 Industrial Controls KACON www.kacon.co.kr	 Φ KRAUS & NAIMER	 RUDOLF™	 DSFOX® DAE SUNG E.N.G
 MH MUN HEAN	ANV	 Ω OMEGA	 T Taiwan	CNC	 Dixsen
 JYE	 SHIZUKI	 SAMWHA	 enerlux	DUCATI	 EPCOS